

KINH PHÁP KÍNH

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 322

Hán dịch: Kỵ Đô Ủy An Huyền
Phiên âm & lược dịch điện tử : Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền
Việt dịch: Thích Đạo Không (12-2006)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 322 《法鏡經》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 322 《Pháp kính Kinh》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 322 《Pháp gương soi Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.14 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/15

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.14 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/15

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.14 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/15

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

=====

No. 322 [Nos. 310(19), 323]

法鏡經序

Pháp kính Kinh tự

LỜI TỰA KINH PHÁP KÍNH

夫心者眾法之原。臧否之根。同出異名。

Phu tâm giả chúng Pháp chi nguyên。Tang phủ chi căn。Đồng xuất dị danh。
Phàm tâm là gốc của các pháp, hay là căn nguyên của tạng phủ, cùng một chỗ mà ra nhưng tên gọi khác nhau。

禍福分流。以身為車。以家為國。周旋十方。

Họa phúc phân lưu. Dĩ thân vi xa. Dĩ gia vi quốc. Châu toàn thập phương.
Họa phúc phân dòng, lấy thân làm xe, lấy nhà làm nước, chu toàn mười phương

稟無勑息。家欲難足。由海吞流。火之獲新。

Bẩm vô quyện túc. Gia dục nan túc. Do hải thôn lưu. Hỏa chi hoạch tân.
mà không mỗi mệt. Nhà muốn có nhưng khó đủ, như biển lớn dung sông, như từ
trong lửa gặt được cái mới,

六邪之殘。已甚於蒺藜田之賊魚矣。

Lục tà chi tàn. Dĩ thậm ư tật lê điền chi tặc ngư hĩ.
sự tàn phá sáu tà còn hơn giặc cá phá ruộng vậy.

女人佞等三彪。其善為而信真。斯家之為禍也。

Nữ nhân nịnh đẳng tam mị. Kỳ thiện vi nhi tín trí. Tư gia chi vi họa dã.
Những lời nịnh hót của phụ nữ khéo léo để mà tin tưởng, là tai họa của gia
đình.

尊邪[病-丙+歲]。賤清真。連叢瑣。謗聖賢。興獄訟。喪九親。

Tôn tà uest. Tiện thanh chân. Liên tùng tỏa. Báng Thánh hiền. Hung ngục tụng. Tang
cửu thân.

Tôn thờ tà uest, khinh rẽ việc thanh chân, tích tụ những điều vụn vặt, phi báng
Thánh Hiền, dấy khởi kiện tụng chốn lao tù, tang tóc cửu tộc,

家之所由矣。是以上士。恥其穢濁其廣。

Gia chi sở do hĩ. Thị dĩ thượng sĩ. Sĩ kỳ uest trước kỳ quảng.
đều do gia đình mà có vậy. Do đó bậc thượng sĩ, vô cùng hổ thẹn với việc uest
trước,

為之懼懼如也。默思遁邁。

Vi chi khiếp khiếp như dã. Mặc tư độn mai.
sinh lòng lo sợ nên trầm tư tránh xa.

由明哲之避無道矣。鬚髮毀容。法服彌為。靖處廟堂。

Do minh triết chi tị vô đạo hĩ Thế phát hủy dung. Pháp phục di vi. Tĩnh xử miếu
đường.

Bởi sáng suốt nên tránh xa những điều không đạo lý, cắt tóc hủy dung nhan, mặc
áo pháp phục, ở yên nơi tôn miếu,

練情攘[病-丙+歲]。懷道宣德。開導聾瞽。或有隱處山澤。

Luyện tình nhượng uest. Hoài Đạo Tuyên đức. Khai đạo lung cổ. Hoặc hữu ẩn xử sơn
trạch.

luyện chí nguyện để trừ nhơ uest, nhớ nghĩ đạo lý tuyên dương cái đức, khai mở
cho những kẻ điếc mù. Hoặc có người ẩn núi sâu đầm vắng,

枕石漱流。專心滌垢。神與道俱。志寂齊平。

Châm thạch thấu lưu. Chuyên tâm địch cấu. Thần dữ đạo câu. Chí tịch tề bình.
gối đá cũng mòn, chuyên tâm gột rửa cấu uest, Thần và Đạo, chí tịch đều ngang
nhau,

無名明化用也。群生賢聖競于清淨。

Vô danh minh hóa dụng dã. Quần sanh hiền Thánh cạnh vu thanh tịnh.

không tiếng tăm nhưng hoá hữu dụng, quần sanh Hiền Thánh ganh đua sống thanh
tịnh.

稱斯道曰大明。故曰法鏡。騎都尉安玄。

Xung tư đạo viết Đại minh. Cố viết Pháp kính. Kị đô úy an huyền.

Đạo ấy được gọi là Đại Minh, xưa gọi là Pháp Kính. Kị Đô úy An Huyền,

臨淮嚴浮調。斯二賢者。年在東亂弘志聖業。

Lâm Hoài nghiêm phù điều. Tư nhị hiền giả. Niên tại thúc sấn hoàng chí Thánh
nghiệp.

Lâm Hoài Nghiêm Phù Điều là hai vị hiền giả, tuổi nhỏ mà chí lớn hoàng dương
Thánh nghiệp,

鉤深致遠。窮神達幽。愍世矇惑。不觀大雅。

Câu thâm trí viễn. Cùng Thần đạt u. Mẫn thế mông hoặc. Bất đồ Đại nhã.
Xét tìm đến lẽ sâu xa, thấu suốt đến chỗ tối tăm. Thương xót đời mê hoặc, không
thấy được đạo lớn,

竭思釋傳。斯經景摸。都尉口陳。嚴調筆受。

Kiệt tư thích truyện. Tu Kinh cảnh mạc. Đô úy khẩu trần. Nghiêm điều bút thọ.
hết lòng chú thích truyền tụng cảnh giới của kinh ấy. Đô Úy miệng đọc, Nghiêm
Điều ghi chép.

言既稽古。義文微妙。然時干戈未戢。

Ngôn ký kê cổ. Nghĩa văn vi diệu. Nhiên thời can qua vị tập.

Xét các lời xưa, văn nghĩa vi diệu. Nhưng thời bấy giờ chiến tranh chưa tắt,

志士莫敢或遑。天道陵遲。內學者寡。會觀其景化。

Chí sĩ mạc cảm hoặc hoang. Thiên đạo lằng trì. Nội học giả quả. Hội đồ kỳ cảnh
hóa.

kê chí sĩ không ai nhàn rỗi, đạo trời trì hoãn. Sở học vốn ít, nhận thấy cảnh
đổi thay ấy,

可以緣塗炭之尤嶮。然義擁而不達。

Khả dĩ duyên đồ thán chí vuu hiêm. Nhiên nghĩa ủng nhi bất đạt.

có thể làm nhân duyên cứu vớt nguy hiểm lắm than, nhưng ôm nghĩa mà không
thông,

因閑竭愚。為之法義。喪師歷載。莫由重質。

Nhân nhàn kiệt ngu. Vi chí Pháp nghĩa. Tang sư lịch tái. Mạc do trọng chất

bởi thói an nhàn ngu tối, vì pháp nghĩa, lễ tang thầy xong, không kể căn cơ thể
chất,

心憤口悱。亭筆愴如。追遠慕聖。涕泗并流。

Tâm phẫn khẩu phi. Đình bút sảng nhu. Truy viễn mộ Thánh. Thế tú tinh lưu.

tâm giận miệng tức, xót thương người dùng bút truy tìm việc ngày xưa cảm mộ
Thánh hiền, nước mắt rơi nhiều như sông Tú.

今記識闕疑。俟後明哲。庶有暢成。以顯三寶矣。

Kim kí thức khuyết nghi. Sĩ hậu minh triết. Thứ hữu sướng thành. Dĩ hiển Tam Bảo
hĩ.

Nay ghi lại những điều khiếm khuyết, chờ người có trí đời sau, bù đắp những chỗ
chưa thấu suốt, để hiển dương Tam bảo vậy.

法鏡經

Pháp kính kinh

KINH PHÁP KÍNH

後漢安息國騎都尉安玄譯

Hậu Hán An Túc quốc kị đô úy an huyền dịch

Đời Hậu Hán, Kị Đô Úy An Huyền người nước An Túc dịch.

聞如是。一時眾祐。

Văn như thị. Nhất thời chúng hữu.

Nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật,

遊於闐物國勝氏之樹給孤獨聚園。與大眾除穢千二百五十人俱。

Du ư văn vật quốc thắng thị chi thụ Cấp-cô-độc tụ viên. Dữ Đại chúng trừ cặn
thiên nhị bách ngũ thập nhân câu

Du hóa đến vườn Cấp-cô-độc, cây của Thắng Thị nước Văn Vật cùng với đại chúng
tỷ kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị.

及五百開士。慈氏。敬首。始棄。闍音。

Cập ngũ bách khai sĩ. Từ thị. Kính thủ. Thủy khí. Khuy âm.

với năm trăm vị Bồ-tát: Từ Thị, Kính Thủ, Thủy Khí, Khuy Âm,

開士之上首者也。彼時若干百眾。圍累側塞。

Khai sĩ chi thượng thủ giả dã. Bỉ thời nhưc can bách chúng. Vi luy trặc tắc.

đều là những bậc Bồ-tát thượng thủ, lúc ấy có khoảng trăm chúng vây kín xung
quanh,

眾祐而為說經。爾時聞物城中有理家名甚。

Chúng hữu nhi vi thuyết Kinh. Nhi thời văn vật thành trung hữu lý gia danh thâm.

Đức Phật vì đó mà thuyết kinh. Bảy giờ trong thành Văn Vật có Cư sĩ tên Thâm, 與五百眾。從聞物城中出。

Dữ ngũ bách chúng. Tòng văn vật thành trung xuất.

Cùng với trăm người, từ thành Văn Vật đi ra,

往到勝樹給孤獨聚園。詣眾祐所。到以首禮眾祐足。

Vãng đáo thắng thụ Cấp-cô-độc tụ viên. Nghệ chúng hữu sở. Đáo dĩ thủ lễ chúng hữu túc.

Đến vườn Cấp-cô-độc, cây của Thắng Thụ, tới chỗ đức Phật, khi đến nơi cúi đầu đánh lễ sát đất,

便就座而坐。及理家有字愛遇。有字迺遇。

Tiên tựu tọa nhi tọa. Cập lý gia hữu tụ ái ngộ. Hữu tụ nãi ngộ.

xong liền ngồi xuống. Trong chúng cư sĩ đó có vị tên là Ái Ngộ, có vị tên là Nãi Ngộ,

有字善授。有字大威。有字給孤獨聚。有字龍威。

Hữu tụ thiện thụ. Hữu tụ Đại uy. Hữu tụ Cấp-cô-độc tụ. Hữu tụ long uy.

có vị tên là Thiện Thọ, có vị tên là Đại Uy, có vị tên là Cấp-cô-độc, có vị tên là Long Uy,

有字諦思。斯一切五百眾等。共往詣佛所。

Hữu tụ đế tư. Tư nhất thiết ngũ bách chúng đẳng. Cộng vãng nghệ Phật sở.

có vị tên là Đế Tư, tất cả gồm năm trăm người cùng đi đến chỗ Phật.

到以首禮眾祐足。皆於眾祐前就座而坐。

Đáo dĩ thủ lễ chúng hữu túc. Giai u chúng hữu tiên tựu tọa nhi tọa.

Đến nơi tất cả cúi đầu đánh lễ sát đất xong đều ngồi ở phía trước.

其諸理家。一切以發求大道。皆與其眾共造德本。

Kỳ chư lý gia. Nhất thiết dĩ phát cầu Đại đạo. Giai dữ kỳ chúng cộng tạo đức bản.

tất cả các cư sĩ ấy đều phát tâm cầu đạo lớn, đều cùng nhau tạo gốc công đức.

有決於無上正真道。惟給孤獨聚不耳。

Hữu quyết u vô thượng chánh chân đạo. Duy Cấp-cô-độc tụ bất nhi.

Có người quyết định ở đạo chân chánh vô thượng. Chỉ có nhóm ông Cấp-cô-độc là không như thế.

於是甚理家以見大眾理家集會坐定。避坐而起。

Ư thị thậm lý gia dĩ kiến Đại chúng lý gia tập hội tọa định. Tị tọa nhi khởi.

Vì vậy nhiều vị cư sĩ thấy đại chúng cư sĩ ngồi an tọa trong định thì liền rời toà đứng dậy,

整衣服稽首長跪。叉手白言。已欲有所問。

Chỉnh y phục kê thủ trường quy. Xoa thủ bạch ngôn. Dĩ dục hữu sở vấn.

chỉnh sửa y phục quỳ gối cúi đầu chấp tay bạch rằng: Con có chỗ muốn thưa hỏi, 要者眾祐豈有閑暇。數演已所問。

Yếu giả chúng hữu khởi hữu nhân hạ. Sở diễn kỳ sở vấn.

kính mong đức Phật dành chút thời gian cho con được hỏi.

眾祐報甚理家言。如來常為理家有閑暇。敷演所問。

Chúng hữu báo thậm lý gia ngôn. Như-Lai thường vi lý gia hữu nhân hạ. Phu diễn sở vấn.

Đức Phật đáp với Cư sĩ rằng: Như Lai thường có thời gian để chu vị cư sĩ thưa hỏi những chỗ thắc mắc,

理家汝便問。恣汝所求索於如來應儀正真道。

Lý gia nhữ tiện vấn. Tú nhữ sở cầu tác u Như-Lai ứng nghi chánh chân đạo.

Cư sĩ, ông nên hỏi, tùy chỗ mong cầu của các ông miễn là phù hợp với đạo chân chánh,

吾當相為敷演所問趣得汝意。

Ngô đương tương vi phu diễn sở vấn thú đắc nhữ ý.
Ta sẽ theo chỗ ông thưa hỏi mà chỉ bày rõ ý của ông.

甚理家問佛言。於是要者眾祐。若族姓男女。

Thậm lý gia vấn Phật ngôn。Ư thị yếu giả chúng hữu。Nhuộc tộc tính nam nữ。
Cư sĩ Thậm hỏi Phật rằng: Kính bạch đức Thế Tôn, các dòng họ hoặc nam hoặc nữ,
發意求無上正真道。好喜大道。發行大道。欲致大道。

Phát ý cầu vô thượng chánh chân đạo。Hào hi Đại đạo。Phát hành Đại đạo。Dục trí
Đại đạo。

phát tâm cầu đạo vô thượng chánh chân, vui với đạo lớn, phát tâm hành đạo lớn,
muốn đến với đạo lớn,

欲下大道。欲知大道。請命一切眾生。

Dục hạ Đại đạo。Dục tri Đại đạo。Thỉnh mạng nhất thiết chúng sanh。
Muốn vào đạo lớn, muốn biết được đạo lớn, cầu độ tất cả chúng sanh。

安慰眾生救護眾生。其誓曰。未度者吾當度之。

An úy chúng sanh cứu hộ chúng sanh。Kỳ thệ viết。Vị độ giả ngô đương độ chi。
an úy chúng sanh, cứu giúp chúng sanh, phát thệ nguyện rằng: những kẻ chưa độ
thì ta sẽ độ,

未脫者吾當脫之。不安隱者當慰安之。

Vị thoát giả ngô đương thoát chi。Bất an ổn giả đương úy an chi。
chưa giải thoát ta khiến cho giải thoát, chưa được an ổn thì khiến cho được an
ổn,

未滅度者吾當滅度之。為受一切眾生重任。

Vị diệt độ giả ngô đương diệt độ chi。Vi thọ nhất thiết chúng sanh trọng nhâm
chưa diệt độ ta khiến cho được diệt độ。Vì tất cả chúng sanh mà nhận lấy tất cả
trách nhiệm trọng yếu,

欲救護眾生故。而自誓發斯弘大之誓。

Dục cứu hộ chúng sanh cố。Nhi tự thệ phát tu hoàng Đại chi thệ。
muốn cứu hộ chúng sanh, mà tự phát thệ nguyện rộng lớn ấy。

知生死若干多惡惡意如不勸。

Tri sanh tử nhược can đa ác ác ý như bất quyện。
Biết đường sanh tử hiểm nguy nhưng lòng không mõi mệt,

生死無數劫意而不避。彼要者眾祐。或有開士。去家為道。

Sanh tử vô số kiếp ý nhi bất giải。Bỉ yếu giả chúng hữu。Hoặc hữu khai sĩ。Khứ
gia vi đạo。

sanh tử vô số kiếp mà ý không gặp gỡ, như đức Thế Tôn, hoặc chư Bồ-tát kia, bỏ
nhà vì đạo,

以致道品之法。或有居家者。善哉要者眾祐。

Dĩ trí đạo phẩm chi Pháp。Hoặc hữu cư gia giả。Thiện tai yếu giả chúng hữu。
để đạt được pháp của đạo phẩm, hay cư sĩ tại gia。Lành thay đức Thế Tôn,
愍傷眾生亦加惠。此大道者。以興隆三寶。

Mẫn thương chúng sanh diệc gia huệ。Thử Đại đạo giả。Dĩ hưng long Tam Bảo。
xin xót thương nỗi đau của chúng sanh mà ban ân huệ, Đạo lớn này để thiệu long
Tam bảo,

亦使一切敏典籍久在故。

Diệc sử nhất thiết mẫn điển tịch cửu tại cố。
cũng khiến cho tất cả sách suốt khiến sử sách trường tồn。

如來願說開士居家者學德之法。何謂要者眾祐。開士居家。

Nhu-Lai nguyện thuyết khai sĩ cư gia giả học đức chi Pháp。Hà vị yếu giả chúng
hữu。Khai sĩ cư gia。

Xin Như Lai nói cái pháp học tập đức của Bồ-tát tại gia là thế nào thưa đức Thế
Tôn。Bồ-tát tại gia

而承用如來教誨者。以不虧亦不損。

Nhi thừa dụng Nhu-Lai giáo hồi giả. Dĩ bất khuy diệc bất tổn.
 mMà áp dụng lời dạy của Nhu Lai, để không thiếu sót cũng không tổn hại,
 其本所願。所謂無上正真道也。亦現世有無罪之行。
 Kỳ bốn sở nguyện. Sở vị vô thượng chánh chân đạo dã. Diệc hiện thế hữu vô tội
 chi hành.
 theo sở nguyện của con, đó là đạo Vô thượng chánh chân, đời này hành động cũng
 không tội,
 後世往殊勝之道。亦被要者眾祐。
 Hậu thế vãng thù thắng chi đạo. Diệc bị yếu giả chúng hữu.
 đời sau được vãng sanh vào con đường thù thắng, và đạt đến quả vị Phật.
 開士去家為道者。捐棄憎受。除鬚鬚髮。
 Khai sĩ khứ gia vi đạo giả. Quyên khí tăng thọ. Trừ thể tu phát.
 Bỏ-tát bỏ nhà tu đạo, trừ bỏ yêu ghét, cạo bỏ râu tóc,
 被服法衣。在家有信。離家為道。示其教誨。
 Bị phục Pháp y. Tại gia hữu tín. Ly gia vi đạo. Kỳ kỳ giáo hồi.
 mặc áo pháp, ở nhà có tín tâm, rời nhà vi đạo, dạy bảo cho người,
 法式正式德式具現之。要者眾祐。開士去家為道者。
 Pháp thức chánh thức đức thức cụ hiện chi. Yếu giả chúng hữu. Khai sĩ khứ gia vi
 đạo giả.
 hợp với pháp, hợp với thể thức, hợp với đức đầy đủ rõ ràng. Bạch Thế Tôn, Bỏ-
 tát xuất gia tu đạo,
 及居家者。修之云何。於是眾祐。
 Cập cư gia giả. Tu chi vân hà. Ư thị chúng hữu.
 và người cư sĩ, là tu thế nào? Bây giờ Thế Tôn,
 歎甚理家曰。善哉善哉理家。今汝迺知。
 Thán thậm lý gia viết. Thiện tai Thiện tai lý gia. Kim nũ nãi tri.
 khen Cư sĩ Thậm rằng: Lành thay, lành thay cư sĩ, nay ông biết,
 問如來居家去家開士之所施行。是以理家且聽我所說。
 Vấn Nhu-Lai cư gia khứ gia khai sĩ chi sở thí hành. Thị dĩ lý gia thả thính ngã
 sở thuyết.
 hỏi Nhu Lai việc tu hành của Bỏ-tát tại gia và xuất gia, như vậy cư sĩ nên lắng
 nghe Ta nói,
 勉進善思念之。開士居家為道者。
 Miễn tiến thiện tư niệm chi. Khai sĩ cư gia vi đạo giả
 và cố gắng suy xét. Bỏ-tát tại gia tu đạo,
 修學德善之行。甚理家受教而聽。眾祐言。於是理家。
 Tu học đức thiện chi hành. Thậm lý gia thọ giáo nhi thính. Chúng hữu ngôn. Ư thị
 lý gia.
 tu học hành thiện đức. Cư sĩ Thậm vãng lời lắng nghe. Đức Thế Tôn dạy: Đối với
 cư sĩ,
 開士居家為道者。當以自歸於佛。自歸於法。
 Khai sĩ cư gia vi đạo giả. Đương dĩ tự quy u Phật. Tự quy u Pháp.
 Bỏ-tát tại gia tu đạo là, trước hết nên tự trở về nương tựa Phật, tự nương tựa
 Pháp,
 自歸於眾。彼以自歸之德本。
 Tự quy u chúng. Bĩ dĩ tự quy chi đức bản.
 và tự nương tựa Tăng. Đó là đã tự trở về nương tựa cái gốc của đức,
 變為無上正真道。理家。自歸於佛法眾者。
 Biến vi vô thượng chánh chân đạo. Lý gia. Tự quy u Phật Pháp chúng giả.
 thay đổi vi đạo chánh chân vô thượng. Cư sĩ, tự trở về nương tựa Phật Pháp
 Tăng,
 云何我當以成就佛身。三十二大士之相以自嚴飾。

Vân hà ngã đương dĩ thành tựu Phật thân. Tam thập nhị Đại sĩ chi tướng dĩ tu nghiêm túc.

vì sao mà Ta phải thành tựu thân Phật, ba mươi hai tướng đại sĩ tự trang nghiêm,

亦以其諸德本。而致三十二大士之相。

Diệc dĩ kỳ chư đức bản. Nhi trí tam thập nhị Đại sĩ chi tướng.

cũng do từ gốc của các công đức, mà được ba mươi hai tướng đại sĩ,

以致彼諸德本。便而精進行之。開士居家者。自歸於佛。

Dĩ trí bì chư đức bản. Tiện nhi tinh tấn hành chi. Khai sĩ cư gia giả. Tự quy u Phật.

để đạt được cội gốc của các công đức, phải nên tinh tấn hành trì. Cư sĩ tại gia, tự trở về nương tựa Phật,

為如是也。自歸於法者云何。謂為恭敬法。

Vi như thị dã. Tự quy u Pháp giả vân hà. Vị vi cung kính Pháp.

là vì như vậy. Tự trở về nương tựa Pháp là làm sao? Nghĩa là phải cung kính Pháp,

求法欲法。樂法之樂。法隆法依。法護法慎。

Cầu Pháp dục Pháp. Lạc Pháp chi lạc. Pháp long Pháp y. Pháp hộ Pháp thận.

cầu Pháp muốn đắc Pháp, yêu thích Pháp, Pháp tôn quý, Pháp nương tựa, Pháp hộ trì pháp răn cấm

如法住。隨法術。為法典。為法力。為求法財。

Như Pháp trụ. Tùy Pháp thuật. Vi Pháp điển. Vi Pháp lực. Vi cầu Pháp tài.

như Pháp trú, tùy pháp thuật, vì pháp điển, vì pháp lực, vì cầu pháp tài,

為法靜治。為造法事。

Vi Pháp tĩnh trì. Vi tạo Pháp sự.

vì pháp tĩnh trì, vì tạo pháp sự,

我亦當天上世間分布是法。開士居家者。自歸於法為如是也。

Ngã diệc đương Thiên thượng thế gian phân bố thị Pháp. Khai sĩ cư gia giả. Tự quy u Pháp vi như thị dã.

Ta cũng đang ban bố những pháp như vậy khắp các cõi nhân thiên, Bồ-tát tại gia, trở về tự nương tựa Pháp là như vậy.

自歸於眾者云何。若開士居家。或見溝港。

Tự quy u chúng giả vân hà. Nhuộc khai sĩ cư gia. Hoặc kiến câu cảng.

Tự trở về nương tựa Tăng là thế nào? Nếu Bồ-tát tại gia, hoặc gặp Tu-đà-hoàn,

或見頻來。或見不還。或見應儀。

Hoặc kiến tần lai. Hoặc kiến Bất hoàn. Hoặc kiến ứng nghi.

hoặc gặp Tu-đà-hàm, hoặc gặp A-na-hàm, hoặc gặp A-la-hán,

或見凡人求弟子道者。為恭敬彼。承事供養。師之尊之。

Hoặc kiến phàm nhân cầu đệ-tử đạo giả. Vi cung kính bỉ. Thừa sự cung dưỡng. Su chi tôn chi.

hoặc gặp phàm nhân mà muốn làm đệ tử cầu đạo, nên vì họ mà cung kính, thừa sự cúng dường, tôn kính như thầy,

以禮待之。若以承事彼正法正術者。而以得是志。

Dĩ lễ đãi chi. Nhuộc dĩ thừa sự bì chánh Pháp chánh thuật giả. Nhi dĩ đắc thị chí.

dùng lễ đối đãi họ, nếu vì họ làm việc chánh pháp chánh thuật, thì nên có thiện chí,

亦我當得無上正真道。以講授經。

Diệc ngã đương đắc vô thượng chánh chân đạo. Dĩ giảng thụ Kinh.

nếu ta đắc đạo vô thượng chánh chân, truyền giảng kinh pháp,

成就弟子之德。而為恭敬彼。不亦而羨彼。

Thành tựu đệ-tử chi đức. Nhi vi cung kính bỉ. Bất diệc nhi tiện bỉ.

để thành tựu công đức cho đệ tử, mà vì họ cung kính, cũng không khinh bỉ họ,

開士居家者。自歸於眾。為如是也。

Khai sĩ cư gia giả. Tụ quy u chúng. Vi như thị dã.
Bồ-tát tại gia, tụ trở về nương tựa Tăng, là vi như vậy.

又復理家。開士以修治四法為自歸於佛。

Hộ phục lý gia. Khai sĩ dĩ tu trì tứ Pháp vi tụ quy u Phật.
Lại nữa cư sĩ, Bồ-tát do tu trì bốn Pháp là tụ trở về nương tựa Phật,
何謂四。一曰道意者終而不離。

Hà vị tứ. Nhất viết đạo ý giả chung nhi bất ly.
Sao gọi là bốn? - một là ý trọn không lìa bỏ đạo;

二曰所受者終而不犯。三曰大悲哀者終而不斷。

Nhị viết sở thọ giả chung nhi bất phạm. Tam viết Đại bi ai giả chung nhi bất
đoạn。

- hai là Sở thọ trọn không phạm; - ba là Đại bi trọn không đoạn mất;

四曰異道者終而不為也。是為四法。開士居家者。

Tứ viết dị đạo giả chung nhi bất vi dã. Thị vi tứ Pháp. Khai sĩ cư gia giả.

- bốn là trọn đời không làm người ngoại đạo, đây là bốn pháp, của Bồ-tát tại
gia.

自歸於佛為如是也。又復理家。

Tụ quy u Phật vi như thị dã. Hộ phục lý gia.
Tụ trở về nương tựa Phật là như vậy. Lại nữa cư sĩ,
修治四法為自歸於法。何謂四。一曰諸法言之士。

Tu trì tứ Pháp vi tụ quy u Pháp. Hà vị tứ. Nhất viết chư Pháp ngôn chi sĩ.

Tu trì bốn pháp là tụ trở về nương tựa Pháp. Sao gọi là bốn? - một là người nói
các pháp,

以承事追隨之。二曰所聞法以恭敬之。

Dĩ thừa sự truy tùy chi. Nhị viết sở văn Pháp dĩ cung kính chi.
để thừa sự tùy thuận; - hai là pháp đã nghe nên cung kính;

三曰已聞法本末思惟之。四曰如其所聞法。

Tam viết dĩ văn Pháp bản末 tư duy chi. Tứ viết như kỳ sở văn Pháp.

- ba là nghe pháp xong phải tư duy ngọn gốc; - bốn là như pháp đã nghe,

隨其能為人分別說之。是為四法。開士居家者。

Tùy kỳ năng vi nhân phân biệt thuyết chi. Thị vi tứ Pháp. Khai sĩ cư gia giả.

Tùy khả năng của người mà phân biệt để nói. Đây là bốn pháp, của Bồ-tát tại
gia.

自歸於法為如是也。又復理家。

Tụ quy u Pháp vi như thị dã. Hộ phục lý gia.
Tụ trở về nương tựa Pháp là như vậy. Lại nữa cư sĩ,
修治四法為自歸於眾。何謂四。一曰末下要生弟子之道。

Tu trì tứ Pháp vi tụ quy u chúng. Hà vị tứ. Nhất viết mạc hạ yếu sanh đệ-tử chi
đạo。

tu trì bốn pháp là tụ trở về nương tựa Tăng. Thế nào là bốn pháp? - một là
trong đạo đệ tử là người học trò khiêm hạ,

而意以喜一切敏。

Nhi ý dĩ hỉ nhất thiết mẫn.
mà ý hoan hỷ thông suốt tất cả.

二曰亦以為積聚物以法積聚而化之。三曰以有依恃有決之眾。

Nhị viết diệc dĩ vi tích tụ vật dĩ Pháp tích tụ nhi hóa chi. Tam viết dĩ hữu y
thị hữu quyết chi chúng。

- hai là cũng tích chứa tài sản thì tích chứa pháp để giáo hoá; - ba là chi y
theo quyết định của chúng,

而不依恃弟子之眾。四曰求索弟子之德。

Nhi bất y thị đệ-tử chi chúng. Tứ viết cầu tác đệ-tử chi đức。

không nương tựa đệ tử của chúng; - bốn là cầu làm đệ tử của người có đức,

不以其德度而度也。是為四法。開士居家者。

Bất dĩ kỳ đức độ nhi độ dã. Thị vi tứ Pháp. Khai sĩ cư gia giả.
chẳng dựa đức độ của thầy mà độ người. Đây là bốn pháp, của Bồ-tát tại gia.
自歸於眾為如是也。又復理家。在家修道。

Tự quy u chúng vi như thị dã. Hựu phục lý gia. Tại gia tu đạo.
Tự trở về nương tựa Tăng là như vậy. Lại nữa Cư sĩ, tại gia tu đạo,
以見如來則行思念佛。是為自歸於佛。

Dĩ kiến Như-Lai tắc hành tu niệm Phật. Thị vi tự quy u Phật.
khi thấy Như Lai thì tâm ý niệm Phật, đó là tự trở về nương tựa Phật,
已聞法則已思念法。是為自歸於法。

Dĩ văn Pháp tắc dĩ tu niệm Pháp. Thị vi tự quy u Pháp.
nghe Pháp xong thì nghĩ niệm về Pháp, đó là tự trở về nương tựa Pháp.
若已見如來聖眾。猶思念其道意者。是為自歸於眾。

Nhuộc dĩ kiến Như-Lai Thánh chúng. Do tu niệm kỳ đạo ý giả. Thị vi tự quy u chúng.

Hoặc đã thấy Thánh chúng của Như Lai, nên nhớ nghĩ về đạo hạnh của họ, đó là tự trở về nương tựa Tăng.

又復理家。在家修道。發求遭遇佛而以布施。

Hựu phục lý gia. Tại gia tu đạo. Phát cầu tao ngộ Phật nhi dĩ ố thí.
Lại nữa cư sĩ! Tại gia tu đạo, phát tâm cầu gặp Phật để mà bố thí,
為自歸於佛。若以擁護正法而已布施。

Vi tự quy u Phật. Nhuộc dĩ ủng hộ chánh Pháp nhi dĩ bố thí.
là tự trở về nương tựa Phật. Nếu do ủng hộ chánh Pháp mà bố thí,
是為自歸於法。若已其布施。為致無上正真道。

Thị vi tự quy u Pháp. Nhuộc dĩ kỳ bố thí. Vi trí vô thượng chánh chân đạo.
là tự trở về nương tựa Pháp. Nếu vì Tăng bố thí, vì đạt đến đạo vô thượng chánh chân,

為自歸於僧。又復理家。在家修道者。

Vi tự quy u tăng. Hựu phục lý gia. Tại gia tu đạo giả.
là tự trở về nương tựa Tăng. Lại nữa cư sĩ, tại gia tu đạo,
若修賢夫之行。行不以凡夫之行。

Nhuộc tu hiền phu chi hành. Hành bất dĩ phạm phu chi hành.
nếu tu tập theo hạnh Thánh Hiền, thì hành động chẳng theo hạnh phạm phu,
彼是賢夫之行也。而以法求財。不以非法。以正不以邪。

Bỉ thị hiền phu chi hành dã. Nhi dĩ Pháp cầu tài. Bất dĩ phi Pháp. Dĩ chánh bất dĩ tà.

kẻ theo hạnh Thánh Hiền, nếu lấy pháp cầu tài, không dùng phi pháp, dùng chánh không dùng tà.

亦而為正命。不以憍固人以法致之。

Diệc nhi vi chánh mạng. Bất dĩ nhiều cố nhân dĩ Pháp trí chi.
Cũng vì sống chánh mạng, chẳng dùng thân xinh đẹp mạnh khỏe mà dùng pháp để đạt đến.

財多行非常想。以受其寶。是以恒隆。施而供養。

Tài đa hành phi thường tưởng. Dĩ thọ kỳ bảo. Thị dĩ hằng long. Thí nhi cung dưỡng.

Giàu có thì hành tướng không thường, thọ nhận vật báu, là để thường thịnh đạt, mà bố thí cúng dường.

父母知識。臣下毘弟。親屬為以敬之。

Phụ mẫu tri thức. Thân hạ tì đệ. Thân chúc vi dĩ kính chi.
Cha mẹ thiện tri thức, bề tôi anh em, thân bằng quyến thuộc đều phải tôn kính,
奴客侍者。瞻視調均。亦以教化。

Nô khách thị giả. Chiêm thị điều quân. Diệc dĩ giáo hóa
nô khách thị giả, chiêm thị điều quân cũng đem giáo hoá.

斯殊法亦以受重任。是謂眾生重任也。精進而不懈。

Tu thù Pháp diệc dĩ thọ trọng nhâm. Thị vị chúng sanh trọng nhâm dã. Tinh tấn nhi bất giải.

Pháp thù thắng ấy cũng để gánh vác, là vì chúng sanh mà gánh vác vậy. Tinh tấn, không giải đãi,

不受之重任。而以不受之。謂是弟子各佛智之事。

Bất thọ chi trọng nhâm. Nhi dĩ bất thọ chi. Vị thị đệ-tử các Phật trí chi sự. không nhận trọng nghiệp để mà tránh nó đi, đó là việc làm trí tuệ của đệ tử chu Phật.

成就眾生而不勸。不慕身之樂。為致眾生樂。

Thành tựu chúng sanh nhi bất quyên. Bất mộ thân chi lạc. Vi trí chúng sanh lạc. Giúp chúng sanh thành tựu mà không mỏi mệt, chẳng vì niềm vui bản thân, mà vì niềm vui của chúng sanh.

利衰毀譽稱譏苦樂不以傾動。

Lợi suy hủy dự xung kỵ khổ lạc bất dĩ khuynh động.

Thịnh suy, hủy dự, khen chê, khổ lạc đều không lay động.

以殊趣世間法。富有財不喜悅。又於三道。無利無稱。

Dĩ thù thú thế gian Pháp. Phú hữu tài bất hỉ duyệt. Hựu ư tam đạo. Vô lợi vô xung.

Pháp thế gian thù thắng, tuy giàu có, nhiều của cải nhưng không vui, lại ở nơi ba đường, không lợi ích không được khen ngợi

無譽聲。無賞。所行為熟慮。受正為喜悅。邪受見知。

Vô dự thanh. Vô thưởng. Sở hạnh vi thực lự. Thọ chánh vi hỉ duyệt. Tà thọ kiến tri.

không vì tiếng khen, không thưởng, những việc làm thì phải suy nghĩ chính chắn, gặp chánh pháp thì vui, gặp tà pháp thì phải biết,

要意而有正行稱譽之兩。以除解已。

Yếu ý nhi hữu chánh hành xung dự chi lượng. Dĩ trừ giải dĩ.

ý cốt yếu có hai sự khen ngợi về việc làm chân chánh, là để trừ giải đãi mà thôi.

得其所誓。以憂人事。不自忽其事。有恩在人。

Đắc kỳ sở thệ. Dĩ ưu nhân sự. Bất tự hốt kỳ sự. Hữu ân tại nhân.

Đạt được nguyện ấy, để vì lo công việc của người, không tự lo cho mình, có ân ở người.

訖終不望其報。作恩施若干。知恩知反。

Cật chung bất vọng kỳ báo. Tác ân thí nhược can. Tri ân tri phản.

Xong hoàn toàn không mong báo đáp, ban ân bố thí nhiều, thì nên biết trở lại xem xét ân đó,

復為造行恩德。貧者為施財。諸恐懼者為安隱之。

Phục vi tạo hành ân đức. Bần giả vi thí tài. Chu khủng úy giả vi an ổn chi.

lại vì tạo việc làm ân đức, người nghèo thì cho của, người lo sợ thì ban cho sự an ổn,

憂感者寬解其憂。無力者忍默之。

Ưu thích giả khoan giải kỳ ưu. Vô lực giả nhẫn mặc chi

người lo buồn thì làm cho thoát khỏi ưu phiền, người không có sức thì nhẫn nhục yên lặng,

諸豪強者損憍慢。以棄殊過慢尤。慢以恭敬尊長。

Chu hào cường giả tổn kiêu mạn. Dĩ khí thù quá mạn vu. Mạn dĩ cung kính tôn trường.

những kẻ giàu có thì khuyên họ bớt kiêu mạn, để vớt bỏ lỗi kiêu mạn ấy, thì phải cung kính bậc tôn trường,

承事多聞者。能問明知者。

Thừa sự đa văn giả. Năng vấn minh tri giả.

hầu hạ bậc đa văn, có thể hỏi để biết rõ,

所現以直不虛飾。眾人而有方便。行德而可求哉。

Sở hiện dĩ trực bất hu súc. Chúng nhân nhi hữu phương tiện. Hành đức nhi khả cầu tai.

biểu hiện ngay thẳng không giả trang, mọi người mà có phương tiện, thực hành đức mà cầu được thay.

為多聞不厭無足。正修勲力。固與聖人相遭。

Vi đa văn bất yếm vô túc. Chánh tu cần lực. Cố dĩ Thánh nhân tương tao.

Vì đa văn không nhàm chán không biết đủ, nỗ lực chân chánh tu hành, chắc chắn sẽ gặp được Thánh nhân.

追隨聖人而尊敬之。多聞者為事之。

Truy tùy Thánh nhân nhi tôn kính chi. Đa văn giả vi sự chi.

Tùy theo thánh nhân mà tôn kính họ, việc của người đa văn là như vậy.

知者為問之。所以現直不師。祕眾經如其所聞。

Tri giả vi vấn chi. Sở dĩ hiện trực bất sư. Bí chúng Kinh như kỳ sở văn.

Biết là vì hỏi, cho nên hiện tại thẳng tới mà không thầy, các kinh điển sâu kín như điều mình nghe,

為現之所聞。而曉其義。一切欲之嬉樂。為計非常。

Vi hiện chi sở văn. Nhi hiểu kỳ nghĩa. Nhất thiết dục chi hi lạc. Vi kế phi thường.

vì chỗ nghe hiện tại, mà hiểu ý nghĩa. Tất cả những ham muốn hỷ lạc, đều là vô thường,

不慕惜身。以自觀其壽如朝露之滸。

Bất mộ tích thân. Dĩ tự quán kỳ thọ như triều lộ chi đế

không nuôi tiếc thân mạng, vì tự quán chiếu thọ mạng như hạt sương mai đọng lại,

計財產所有如幻雲也。家屬人客計為怨。

Kế tài sản sở hữu như huyền vân dã. Gia chúc nhân khách kế vi oán.

biết tài sản có được như mây nổi, người trong gia đình thân quyến, khách đều biết là oan gia,

妻子男女。計為無擇之地獄。以其所有者。

Thê tử nam nữ. Kế vi vô trạch chi Địa-ngục. Dĩ kỳ sở hữu giả.

vợ con nam nữ, biết là địa ngục không chọn lựa. Những chỗ mình có là,

計為一切苦。田地舍宅萬物所業者。

Kế vi nhất thiết khổ. Điền địa xá trạch vạn vật sở nghiệp giả.

tất cả đều khổ, sự nghiệp ruộng đất nhà cửa vạn vật,

常以計為疵也。所求致之德。為不敗壞想家居者為危想。

Thường dĩ kế vi tý dã. Sở cầu trí chi đức. Vi bất bại hoại tưởng gia cư giả vi nguy tưởng.

thường xét là bệnh hoạn vậy, chỗ mong cầu đạt đến cái đức, là không có tư tưởng nguy hại làm bại hoại gia phong,

知識臣下毘弟親屬者。為地獄主者想。

Tri thức Thần hạ tì đệ thân chúc giả. Vi Địa-ngục chủ giả tưởng.

tri thức, bề tôi, anh em, quyến thuộc, nên nghĩ là những chủ nhân địa ngục,

終日夜者為之同想。以不實之身。

Chung nhật dạ giả vi chi đồng tưởng. Dĩ bất thật chi thân.

suốt ngày đêm luôn nhất quán, đem thân không thật,

為以受實想。以不實之壽。為受實壽。以不實之財。

Vi dĩ thọ thật tưởng. Dĩ bất thật chi thọ. Vi thọ thật thọ. Dĩ bất thật chi tài.

mà nhận tưởng là thật, đem thọ mạng không thật, mà cho là thọ mạng thật, đem tài sản không thật

為受實之想。彼若以禮節眾事敬事人者。

Vi thọ thật chi tưởng. Bỉ nhược dĩ lễ tiết chúng sự kính sự nhân giả.

là nhận cho là thật. Kế kia nếu dùng các việc lễ nghi để kính người làm việc,

是以不實之身。為受實也。

Thị dĩ bất thật chi thân. Vi thọ thật dã.
đó là dùng cái thân không thật, mà nhận cho là thật vậy.
若昔眾德之本而不毀。又復增殊者。是以不實之命。
Nhược tích chúng đức chi bản nhi bất hủy. Hựu phục tăng thù giả. Thị dĩ bất thật chi mạng.
Nếu mà không huỷ cái gốc của các công đức xưa, lại còn tăng thêm, đó là đem cái mạng không thật,
以為受實也。是若以制慳。而布施德者。是以不實之財。
Dĩ vi thọ thật dã. Thị nhược dĩ chế khan. Nhi bố ân thí đức giả. Thị dĩ bất thật chi tài.
để nhận cho là thật vậy. Nếu người đó chế ngự tính bòn xén, mà ban ân thí đức, đó là dùng của cái không thật,
為以受實也。是為開士居家修道者。為賢夫之行。為事。如是而無罪也。
Vi dĩ thọ thật dã thị vi khai sĩ cư gia tu đạo giả. Vi hiền phu chi hành. Vi sự. Như thị nhi vô tội dã.
mà nhận cho là chân thật vậy. Đó là con đường tu tập của Bồ-tát tại gia, là hạnh là việc của bậc Hiền sĩ, như thế mà không phạm tội vậy.
為如來言說為法說也。亦不毀而不損其本誓。
Vi Như-Lai ngôn thuyết vi Pháp thuyết dã. Diệc bất hủy nhi bất tổn kỳ bản thệ
Vì lời Như Lai nói vì pháp nói, cũng không hủy phạm cũng không tổn hại bản nguyện,
是謂無上正真之道也。迺現世有無罪之行。
Thị vị vô thượng chánh chân chi đạo dã. Nãi hiện thế hữu vô tội chi hành.
đó là đạo vô thượng chân chánh vậy. Như đời hiện tại có những việc làm không tội lỗi,
後世亦墮殊勝之道也。又復理家。
Hậu thế diệc đọa thù thắng chi đạo dã. Hựu phục lý gia
thì đời sau sẽ thác sanh vào con đường thù thắng. Lại nữa cư sĩ,
開士居家修道者。當以自奉持戒事。
Khai sĩ cư gia tu đạo giả. Đương dĩ tự phụng trì giới sự.
Bồ-tát tại gia tu đạo, nên tự phụng trì giới pháp,
謂是奉持五戒事也。是以為不好殺生。不加刀杖蠕動之類。
Vị thị phụng trì ngũ giới sự dã. Thị dĩ vi bất hảo sát sanh. Bất gia đao trượng nhuễn động chi loại.
nghĩa là phụng trì năm giới vậy. Đó là không thích sát sanh, không dùng dao gậy với các loài nhuễn động,
不以嬖固人。是以不好盜竊人物。
Bất dĩ nhiều cố nhân. Thị dĩ bất hảo đao đao thiết nhân vật
chẳng quấy nhiễu người. Đó là không thích trộm cắp tài vật của người,
自有財而知足。他人財不以思。
Tự hữu tài nhi tri túc. Tha nhân tài bất dĩ tư.
tự mình có của thì biết đủ, tài sản người thì không nghĩ đến,
至於幾微草[病-丙+歲]之屬。不與終而不取。是以為不好欲之邪行。
Chí ư ki vi thảo tuế chi thuộc. Bất dĩ chung nhi bất thủ. Thị dĩ vi bất hảo dục chi tà hành.
cho đến mấy loài cỏ xấu nhỏ nhiệm, không cho thì quyết không lấy, đó là không thích tà hạnh dâm dục,
自有妻而知足。他婦女不喜眼視也。
Tự hữu thê nhi tri túc. Tha phụ nữ bất hỷ nhãn thị dã.
tự có vợ con mà biết đủ, với vợ người khác thì không được liếc mắt nhìn,
意常以自患已。思念欲都為苦。如使生欲念。
Ý thường dĩ tự hoạn dĩ. Tư niệm dục đô vi khổ. Như sử sanh dục niệm.

tâm ý thường phải to lo sợ, suy nghĩ về dục đều là khổ, giả sử phát sanh niệm dục,

自於其妻。則以觀惡露。以恐怖之念。

Tự u kỳ thê. Tắc dĩ quán ác lộ. Dĩ khủng phổ chi niệm.

tự đối với vợ mình, thì cũng quán để thấy rõ những điều ác, để khởi niệm lo sợ. 勞為欲之事。以無畏不苦。以慕戀不常。

Lao vi dục chi sự. Dĩ vô úy bất khổ. Dĩ mộ luyến bất thường.

Lao nhọc vì chuyện dục, do không sợ không có khổ, do yêu mến không thường, 淨樂想達志。迺如是我當以自修。若以思想欲。

Tịnh lạc tưởng đạt chí. Nãi như thị ngã đương dĩ tự tu. Nhược dĩ tu tưởng dục quán tưởng tịnh lạc mà đạt đến, như vậy ta sẽ tự tu, nếu khởi tu tưởng ái dục, 我以不為之。何況數數有。是以為不當好妄言。

Ngã dĩ bất vi chi. Hà hưởng sở sở hữu. Thị dĩ vi bất đương hảo vọng ngôn.

Ta cũng không làm theo, hưởng gì nhiều lần như vậy. Đó là không nên thích vọng ngữ,

以諦言誠言。以不偽詐性。

Dĩ đế ngôn thành ngôn. Dĩ bất nguy trá tánh.

Phải nói lời chân thành đúng sự thật, không dùng lời có tính trá nguy,

以不敗心如有誠。如其所見聞而說之。慎護經法。

Dĩ bất bại tâm như hữu thành. Như kỳ sở kiến văn nhi thuyết chi. thận hộ Kinh Pháp.

dùng tâm không bại hoại cùng với thành ý, như chỗ thấy nghe mà nói ra, cẩn thận hộ trì kinh pháp,

不用軀命。故以不妄言。是以不當好飲酒。

Bất dụng khu mạng. Cố dĩ bất vọng ngôn. Thị dĩ bất đương hảo ẩm tửu.

không kể thân mạng, cho nên không được vọng ngữ. Đó là không nên thích uống rượu.

以不醉不迷惑不急疾。以無罰而順化。強志以正知。

Dĩ bất túy bất mê hoặc bất cấp tật. Dĩ vô phạt nhi thuận hóa. Cường chí dĩ chánh tri.

do chẳng say sưa, không mê mờ, không hấp tấp, không có hình phạt mà cứ thuận theo, ý chí mạnh mẽ để hiểu biết đúng đắn,

如使復興布施意可。所有一切吾當與人。

Như sử phục hưng bố thí ý khả. Sở hữu nhất thiết ngô đương dĩ nhân.

giả sử lại khởi lên ý muốn bố thí, tất cả thứ ta có thì nên giúp người.

求食與食。求飲與飲。求車與車。求衣與衣。

Cầu thực dĩ thực. Cầu ẩm dĩ ẩm. Cầu xa dĩ xa. Cầu y dĩ y

Cầu ăn cho ăn, cầu uống cho uống, cầu xe cho xe, cầu áo cho áo,

是以與人酒以建志。如是布施度無極。

Thị dĩ dĩ nhân tửu dĩ kiến chí. Như thị bố thí độ vô cực.

đó là cho người rượu để xây dựng ý chí, như thế là Bồ thí độ vô cực.

為是時若有人所索。則而為與。時我能以酒施。

Vi thị thời nhược hữu nhân sở tác. Tắc nhi vi dĩ. Thời ngã năng dĩ tửu thí .

Do bấy giờ có người làm như vậy, nên vì họ mà cho, thì ta có thể lấy rượu mà bố thí,

令從彼化志。如以自知為行不迷惑。所以然者何。

Lệnh tùng bỉ hóa chí. Như dĩ tự tri vi hành bất mê hoặc. Sở dĩ nhiên giả hà.

khiến họ từ đó mà chuyển hoá ý chí, như vậy là tự biết việc làm không mê hoặc, bởi thế người mặc nhiên được sao!

夫開士者。為眾生周滿其所願。布施度無極。

Phu khai sĩ giả. Vi chúng sanh châu mãn kỳ sở nguyện. Bồ thí độ vô cực.

Phàm bậc Bồ-tát, vì chúng sanh mà viên mãn sở nguyện của mình, Bồ thí độ vô cực,

一已如是。開士居家者以酒施人。

Nhất dĩ như thị. Khai sĩ cư gia giả dĩ từ thí nhân.
tất cả đều như vậy thôi. Bồ-tát tại gia dùng rượu bố thí cho người,
而為不獲罪。是以理家。開士以其所修學之德本。

Nhi vi bất hoạch tội. Thị dĩ lý gia. Khai sĩ dĩ kỳ sở tu học chi đức bản.
mà chẳng có tội, đó là cư sĩ, Bồ-tát đem gốc công đức của việc tu học của mình,
變為無上正真道。若以善修慎護斯五戒矣。

Biến vi vô thượng chánh chân đạo. Nhược dĩ thiện tu thận hộ tu ngũ giới hĩ.
trở thành đạo vô thượng chánh chân, nên khéo tu và cẩn thận hộ trì năm giới ấy
vậy.

又當有殊者。不當以相讒眾人。

Hựu đương hữu thù giả. Bất đương dĩ tướng sàm chúng nhân.
Lại có người khác, không nên lấy tướng mà gièm pha mọi người,
紛諍者而以和協之。以為不僿言。以柔軟之言。

Phân tránh giả nhi dĩ hòa hiệp chi. Dĩ vi bất thô ngôn. Dĩ nhu nhuễn chi ngôn.
người tranh cãi thì làm cho hoà hợp, không dùng lời thô ác, mà dùng lời nói nhẹ
nhàng,

恒先與人言。亦不以綺語。為義說。為法說。

Hằng tiên dữ nhân ngôn. Diệc bất dĩ khi ngữ. Vi nghĩa thuyết. Vi Pháp thuyết.
thường trước cùng người nói, cũng không dùng lời bóng mượt, vì nghĩa mà nói, vì
pháp mà nói,

為時說。為如事說。亦不有癡網。

Vi thời thuyết. Vi như sự thuyết. Diệc bất hữu si võng.
vì thời mà nói, vì công việc mà nói. Cũng không có nhầm lẫn,
而以安隱加施眾生。意為不敗亂。恒以忍辱力而自嚴。

Nhi dĩ an ổn gia thí chúng sanh. Ý vi bất bại loạn. Hằng dĩ nhẫn nhục lực nhi tự
nghiêm.

mà lấy sự an ổn để tăng thêm việc bố thí chúng sanh, ý không hư hỏng rồi loạn,
thường lấy sức nhẫn nhục để tự trang nghiêm.

以為用正見。去離邪見。猶為稽首諸佛眾祐。

Dĩ vi dụng chánh kiến. Khứ ly tà kiến. Do vi kê thủ chư Phật chúng hữu.
Đó là dùng chánh kiến, xa rời tà kiến, như đánh lễ chư Phật Như Lai,
不為他天神也。又復理家。居家修道者。

Bất vi tha Thiên Thần dã. Hựu phục lý gia. Cư gia tu đạo giả.
không vì các thiên thần khác. Lại nữa cư sĩ, tại gia tu đạo,
或在墟聚郡縣國邑下。當於彼擁護經法。

Hoặc tại khu tự quận huyện quốc ấp hạ. Đương ư bỉ ủng hộ Kinh Pháp.
hoặc tại xóm làng thành ấp, nên theo chỗ đó ủng hộ Kinh Pháp.

擁護經者為之奈何。夫不信者以信教化之。

ủng hộ Kinh giả vi chi nại hà. Phu bất tín giả dĩ tín giáo hóa chi.
Người ủng hộ Kinh Pháp là làm thế nào? Phàm người bất tín thì lấy niềm tin giáo
hoá họ,

慳貪者以施教化之。惡戒者以戒教化之。

Khan tham giả dĩ thí giáo hóa chi. Ác giới giả dĩ giới giáo hóa chi.
người xan tham thì lấy bố thí giáo hoá họ, người ác giới thì dùng giới giáo hoá
họ,

亂意者以忍事教化之。懈怠者以精進教化之。

Loạn ý giả dĩ nhẫn sự giáo hóa chi. Giải đãi giả dĩ tinh tấn giáo hóa chi.
người rối loạn tâm ý thì dùng việc nhẫn nhục để giáo hoá họ, người giải đãi thì
lấy tinh tấn giáo hoá họ,

失志者以思惟教化之。邪知以智事教化之。

Thất chí giả dĩ tư duy giáo hóa chi. Tà trí dĩ trí sự giáo hóa chi.

người thất chí thì lấy tu duy giáo hoá họ, người tà trí thì lấy trí tuệ giáo hoá họ,

貧財者以富之。諸病者以藥施之。

Bần tài giả dĩ phú chi. Chư bệnh giả dĩ dược thí chi.

người nghèo khó thì cho giàu có, người bệnh hoạn thì lấy thuốc thang bố thí, 孤獨者以為家屬。無歸者以為歸。無依者以為依。

Cô độc giả dĩ vi gia chúc. Vô quy giả dĩ vi quy. Vô y giả dĩ vi y.

người cô độc thì vì họ làm thân quyến, không quy thuận thì làm cho quy thuận, không nương tựa thì làm cho nương tựa,

為彼一切國邑壞者。擁護經法為若此。

Vi bỉ nhất thiết quốc ấp hoại giả. ủng hộ Kinh Pháp vi nhược thử.

vì tất cả làng xóm thành ấp huỷ hoại kia, ủng hộ kinh pháp là như vậy đó.

理家。或彼開士。至一至二。至三至於百。

Lý gia. Hoặc bỉ khai sĩ. Chí nhất chí nhị. Chí tam chí u bách.

Cư sĩ, hoặc có Bồ-tát, một người hai người, ba cho đến trăm người,

教誨人民。皆使修眾德之法。

Giáo hối nhân dân. Giai sử tu chúng đức chi Pháp.

giáo hóa nhân dân, đều hành trì theo các pháp công đức,

彼開士便以悲哀加於眾生。以強其一切繁誓之。誓其辭曰。

Bỉ khai sĩ tiện dĩ bi ai gia u chúng sanh. Dĩ cường kỳ nhất thiết phồn thệ chi. Thệ kỳ từ viết.

vị Bồ-tát kia khiến tăng thêm lòng thương xót đối với chúng sanh, làm mạnh mẽ tất cả thệ nguyện, lời thề nguyện rằng,

至於斯難化之人民未得成就者。

Chí u tu nan hóa chi nhân dân vị đắc thành tựu giả.

cho đến những chúng sanh khó giáo hóa chưa thành tựu,

吾終不取無上正真道。所以者何。今我以為斯故。

Ngô chung bất thủ vô thượng chánh chân đạo. Sở dĩ giả hà. Kim ngã dĩ vi tu cố

ta nguyện không thành đạo vô thượng chánh chân. Tại sao như vậy? Nay ta lấy việc làm này,

以誓自誓也。吾不為質直者。不以不佞諂者。

Dĩ thệ tự thệ dã. Ngô bất vi chất trực giả. Bất dĩ bất nịnh siểm giả.

làm lời thệ nguyện của mình, ta không vì người bản chất ngay thật, không vì người không siểm nịnh,

不以不為詐者。不以守者。不以誠有德者。

Bất dĩ bất vi trá giả. Bất dĩ thủ giả. Bất dĩ giới hữu đức giả.

không vì người không giả trá, không vì người chấp thủ, không vì người có đức,

諸此人故。以誓而自誓也。

Chư thử nhân cố. Dĩ thệ nhi tự thệ dã.

vì những người này, đem lời thề nguyện đó làm thề nguyện của mình vậy.

但為欲使斯人以聞經法者。以經化。余用此故。以誓而自誓也。

Đãn vi dục sử tu nhân dĩ văn Kinh Pháp giả. Dĩ Kinh hóa. Dư dụng thử cố. Dĩ thệ nhi tự thệ dã.

Chỉ vì muốn khiến những người đó được nghe kinh pháp, nên dùng kinh giáo hóa, dụng của ta như thế, nên dùng lời thề mà thệ nguyện vậy.

我當恒以強其精進行所。我方便為不唐苦也。

Ngã đương hằng dĩ cường kỳ tinh tấn hành sở. Ngã phương tiện vi bất đường khổ dã.

Ta nên thường đồng mãnh tinh tấn hành trì, ta phương tiện làm vui bớt nỗi khổ,

若人有見者。莫不以好信。若理家。

Nhuộc nhân hữu kiến giả. Mạc bất dĩ hảo tín. Nhuộc lý gia.

nếu có người trông thấy ta, không ai không phát sinh lòng tin. Nếu cư sĩ,

至於開士所在家居。

Chí u khai sĩ sở tại gia cư.
cho đến Bồ-tát ở tại gia,

止其不嗟一切之人民墮殊異之惡道者。彼為開士之咎。

Chí kỳ bất ta nhất thiết chí nhân dân đọa thù dị chí ác đạo giả. Bỉ vi khai sĩ chí cữu.

dùng lại không thờ than khi tất cả chúng sanh đọa vào những ác đạo sai khác, đó là lỗi lầm của Bồ-tát.

理家譬如鄉亭鄴邑郡縣國下。至於有良醫者。

Lý gia thí như hương đình châu ấp quận huyện quốc hạ. Chí u hữu lương y giả.

Cư sĩ, thí như thôn xóm thành ấp quận huyện trong nước, có vị lương y,

假使彼若有一人不以其壽命而終者。

Giả sử bị nhược hữu nhất nhân bất dĩ kỳ thọ mạng nhi chung giả.

Giả sử chỗ kia có một người không giữ được mạng sống mà chết đi,

眾人皆為咎彼醫。如是理家。至於開士所居。

Chúng nhân giai vi cữu bỉ y. Như thị lý gia. Chí u khai sĩ sở cư.

mọi người đều cho đó là lỗi lầm của vị lương y ấy. Như vậy cư sĩ, cho đến nơi ở của Bồ-tát,

止不嗟一切之人皆墮殊異之惡道者。

Chí bất ta nhất thiết chí nhân giai đọa thù dị chí ác đạo giả.

dùng lại không than thờ khi tất cả chúng sanh đều rơi vào những ác đạo sai khác,

如來應儀正真覺者。為咎彼開士也。理家。

Như-Lai ứng nghi chánh chân giác giả. Vi cữu bỉ khai sĩ dã. Lý gia.

mà vội thành Đấng Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri, đó là lỗi của Bồ-tát kia vậy. Cư sĩ,

是故居家開士為自誓如此也。

Thị cố cư gia khai sĩ vi tự thệ như thù dã.

vì thế Bồ-tát tại gia tự thệ nguyện như vậy.

設使我所往國邑下癡者相事。如不使一人有墮惡道者也。又復理家。

Thiết sử ngã sở vãng quốc ấp hạ si giả tướng sự. Như bất sử nhất nhân hữu đọa ác đạo giả dã. Hựu phục lý gia

Giả sử ta đi đến đất nước thành ấp khác mà hiện tướng ngu si, như không khiến cho một người nào đọa đường ác. Lại nữa cư sĩ,

居家修道者。當曉家之惡。在于家者。

Cư gia tu đạo giả. Đương hiểu gia chi ác. Tại vu gia giả.

tại gia tu đạo, nên hiểu cái xấu tại gia, đang tồn tại ở nhà,

為害一切眾善之本。以家猶無出要。

Vi hại nhất thiết chúng thiện chi bản. Dĩ gia do vô xuất yếu.

làm hại tất cả các cội gốc thiện. Vì nhà còn không phát những nhu yếu,

以害清淨之法。是故謂為家也。居家者。

Dĩ hại thanh tịnh chi Pháp. Thị cố vị vi gia dã. Cư gia giả.

làm hại pháp thanh tịnh, cho nên nói là vì tại gia vậy. Người tại gia,

謂為居于一切眾勞。為居眾惡之念。為居眾惡之行。

Vị vi cư vu nhất thiết chúng lao. Vi cư chúng ác chi niệm. Vi cư chúng ác chi hành.

nghĩa là vì sống với tất cả lao khổ, vì sống với những ý niệm xấu ác, vì sống với những hành động ác,

不化不自守。愚凡人者為共居。與不諱人集會。

Bất hóa bất tự thủ. Ngu phạm nhân giả vi cộng cư. Dữ bất để nhân tập hội.

không chuyển hóa không tự giữ, cùng người phạm chung sống, cùng tụ hội với người thiếu lắng nghe,

是故謂為家也。家者為是名也。已在于彼。

Thị cố vị vi gia dã. Gia giả vi thị danh dã. Dĩ tại vu bỉ.

cho nên gọi là tại gia vậy. Tại gia là vì danh lợi, đã ở với họ, 莫不作不軌之事者。以在于彼。則不恭敬。

Mạc bắt tác bất quỹ chi sự giả. Dĩ tại vu bi. Tắc bất cung kính. không ai không làm không tuân theo những công việc của gia đình. Ở chung với họ thì không có cung kính,

自於父母息心逝心尊長眾聖者。

Tự ư phụ mẫu tức tâm thệ tâm tôn trường chúng Thánh giả mình đối với cha mẹ phải lắng đọng tâm tư để tôn kính như những bậc Thánh, 是故謂為家也。

Thị cố vị vi gia dã.

cho nên gọi đó là tại gia vậy.

縣官牢獄考掠榜罵詈數勉至于死焉皆為由彼。是故謂為家也。

Huyện quan lao ngục khảo lược băng si mạ lệ sớ miễn chí vu tử yên giai vi do bi. Thị cố vị vi gia dã.

Quan huyện lao ngục khảo xét phi báng lảng nhục cho đến thọ tử đều do ở đó, cho nên gọi đó là tại gia vậy.

以在于彼為入惡道。以在彼為墮諸欲。為墮瞋恚。為在諸畏。

Dĩ tại vu bi vi nhập ác đạo. Dĩ tại bi vi đọa chư dục. Vi đọa sân khuê. Vi tại chư úy.

Do ở đó nên bị rơi vào ác đạo, do ở đó mà rơi vào các dục, là rơi vào sân nhuê, là sống trong sợ hãi,

為在愚癡。是謂為家也。以不慎護彼戒事。

Vi tại ngu si. Thị vị vi gia dã. Dĩ bất thận hộ bi giới sự

là đắm trong ngu si, đó gọi là tại gia vậy. Do không cẩn thận hộ trì các giới ấy,

遠離為定事。以不修慧之事。不得度之事。

Viễn li vi định sự. Dĩ bất tu huệ chi sự. Bất đắc độ chi sự.

xa lìa việc tu thiền định, do không tu việc trí tuệ, không chúng đắc những việc đó,

以不生度知見之事。是故謂為家也。以在于彼。

Dĩ át sanh độ tri kiến chi sự. Thị cố vị vi gia dã. Dĩ tại vu bi.

không sanh khởi lòng giải thoát các tri kiến, đó gọi là tại gia vậy. Ở tại đó,

即有父母愛。兄弟愛姊妹愛。婦愛子愛。

Tức hữu phụ mẫu ái. Huynh đệ ái tị muội ái. Phụ ái tử ái.

tức có duyên ái cha mẹ, duyên ái anh em, chị em, duyên ái vợ con,

舍宅愛財產愛。兒客愛所有愛。不厭財求之愛。

Xá trạch ái tài sản ái. Nhi khách ái sở hữu ái. Bất yếm tài cầu chi ái.

lyên ái nhà cửa, tài sản, lyên ái khách nhân, lyên ái những gì mình có, lyên ái sự cầu tài không nhàm chán,

是故謂為家也。斯居家者難滿哉。

Thị cố vị vi gia dã. Tư cư gia giả nan mãn tai.

đó gọi là tại gia vậy. Người tại gia ấy khó đầy đủ thay!

譬若大海眾流歸之。斯居家者不知厭哉。

Thí nhược Đại hải chúng lưu quy chi. Tư cư gia giả bất tri yếm tai.

Thí như biển lớn mọi sông đều chảy về, người tại gia ấy không biết nhàm chán thay!

譬若火以得薪。斯居家者。多念無住息哉。

Thí nhược hỏa dĩ đắc tân. Tư cư gia giả. Đa niệm vô trụ tức tai.

Thí như lửa được củi. Người sống tại gia, niệm khởi liên tục khó dứt thay!

譬若風以為無住止。猶為沈沒哉。若美飲食為糝毒。

Thí nhược phong dĩ vi vô trụ chí. Do vi trầm một tai. Nhược mỹ ẩm thực vi nhữ độc.

Như gió không chỗ dừng, nên bị chìm đắm thay. Như đồ ăn thức uống ngon bị lẫn thuốc độc,

所有一切苦哉。譬若仇怨。為似知識。誤人之行哉。

Sở hữu nhất thiết khổ tai. Thí nhược cừ oán. Vi tự tri thức. Ngộ nhân chi hành tai.

Dẫn đến nhiều thống khổ thay! Giống như oán cừ, hiện thành tri thức, mọi người nhầm lẫn làm theo,

非聖經之所施行。為造變爭哉。

Phi Thánh Kinh chi sở thí hành. Vi tạo biến tranh tai.

Chẳng phải chỗ Thánh kinh thí hành. Vì gây rối loạn tranh chấp,

更相因緣恒不和。為多疵哉。以行善惡之行。

Canh tướng nhân duyên hằng bất hòa. Vi đa tỳ tai. Dĩ hành thiện ác chi hành.

lại cùng với những nhân duyên luôn bất hoà, nên sinh nhiều bệnh thay! Do làm các việc thiện ác,

因緣之所在。恒為人所嫌疑。非人有哉。

Nhân duyên chi sở tại. Hằng vi nhân sở hiềm nghi. Phi nhân hữu tai.

nhân duyên hiện tại, luôn bị người hiềm nghi. Chẳng phải người có thay!

以為所有顛倒故。猶不善哉。雖善有權詐。猶見其性行。

Dĩ vi sở hữu điên đảo cố. Do bất Thiện tai. Tuy thiện hữu quyền trá. Do kiến kỳ tánh hành.

Do đó nên có nhiều điên đảo ấy là do bất thiện thay! Tuy thiện có quyền biến, do thấy tánh hạnh của nó,

似如倡體哉。以速轉變故。似若幻師哉。

Tự như xướng thể tai. Dĩ tốc chuyển biến cố. Tự nhược huyễn sư tai.

giống như người ca múa. Chuyển biến nhanh chóng, như thầy ảo thuật.

初至者人為聚會其行為不誠。似若夢哉。

Sơ chí giả nhân vi tự hội kỳ hành vi bất thành. Tự nhược mộng tai.

Ban đầu người ta tự tập biểu diễn nhưng không có lòng thành, như giấc chiêm bao.

一切成敗終始故。似若朝露哉。以速離故。

Nhất thiết thành bại chung thủy cố. Tự nhược triều lộ tai. Dĩ tốc ly cố.

Tất cả thành bại trước sau, như hạt sương mai. Vì mau chóng lìa tan,

似若蜜滯哉。以為少味故。似若蒺藜網哉。

Tự nhược mật đế tai. Dĩ vi thiếu vị cố. Tự nhược tật lê võng tai.

giống như mật bị đông. Vì do ít vị, giống như lưới cỏ tật lê.

色聲香味細滑以為所害故。似若鍼孔虫哉。

Sắc thanh hương vị tế hoạt dĩ vi sở hại cố. Tự nhược châm khổng trùng tai.

Sắc thanh hương vị xúc đưa đến những tai hại, giống như khổng trùng châm chích.

以非善念為食故。譬若違命者哉。為轉相欺故。

Dĩ phi thiện niệm vi thực cố. Thí nhược vi mạng giả tai. Vi chuyển tướng khi cố.

Do chẳng phải thiện niệm mà ăn, giống như ăn mà chống trái với mạng sống nên chuyển tướng dối lừa,

恆懷恐怖哉。為意以亂故。為多共哉。

Hằng hoài khủng bố tai. Vi ý dĩ loạn cố. Vi đa cộng tai.

thường ôm ấp lo sợ thay, vì ý mà rối loạn. Là nhiều việc thay!

以縣官盜賊怨家弊惡王者為害也。斯居家者。

Dĩ huyện quan đạo tặc oán gia tệ ác Vương giả vi hại dã. Tư cư gia giả.

quan huyện, đạo tặc, oán gia, vua ác làm hại, ấy là người ở tại gia,

少味樂哉。以為多惡失。理家。開士居家者。

Thiếu vị lạc tai. Dĩ vi đa ác thất. Lý gia. Khai sĩ cư gia giả.

ít vị lạc thay! Do vì nhiều xấu ác sai lầm. Cư sĩ, Bồ-tát tại gia,

為曉家之惡若此。又復理家。居家修道者。

Vi hiểu gia chi ác nhược thử. Hựu phục lý gia. Cư gia tu đạo giả.

vì biết cái xấu ác của người tại gia là như vậy. Lại nữa cư sĩ, tại gia tu đạo, 以布施為寶。若已施為我有。若在家非我有。

Dĩ ố thí vi bảo thí. Nhược dĩ thí vi ngã hữu. Nhược tại gia phi ngã hữu. lấy bố thí làm bảo thí, hoặc bố thí vì ngã sở, hoặc chẳng có ngã sở, 若已施是為寶。若在家是為非寶。

Nhuộc dĩ thí thị vi bảo. Nhược tại gia thị vi phi bảo. hoặc bố thí là vì trần bảo, thì tại gia là chẳng có trần bảo.

若已施為富財。若在家為無財。若已施為勞解。

Nhuộc dĩ thí vi phú tài. Nhược tại gia vi vô tài. Nhược dĩ thí vi lao giải. Như bố thí vì giàu có, thì tại gia là không tài sản. Như bố thí vì bớt khổ nhọc,

其在家為勞增。若已施為不我。

Kỳ tại gia vi lao tăng. Nhược dĩ thí vi bất ngã. cư sĩ ấy lao nhọc càng tăng. Như bố thí vì vô ngã,

若在家已為我。若已施為不有。若在家以為有。

Nhuộc tại gia dĩ vi ngã. Nhược dĩ thí vi bất hữu. Nhược tại gia dĩ vi hữu. thì cư sĩ ấy đã vì ngã. Như bố thí vì không hữu, thì cư sĩ ấy đã vì hữu.

若以施為無盡。若在家為非常。若已施不復護。

Nhuộc dĩ thí vi vô tận. Nhược tại gia vi phi thường. Nhược dĩ thí bất phục hộ Như bố thí vì vô tận, thì cư sĩ ấy là vô thường. Như bố thí chẳng cầu giúp đỡ, 若在家為斯護。若已施為賢夫行。

Nhuộc tại gia vi tư hộ. Nhược dĩ thí vi hiền phu hành. thì cư sĩ vì sự giúp đỡ ấy. Như bố thí vì hạnh của bậc hiền sĩ,

若在家為凡夫之意。若已施為依度道。若在家為依邪部。

Nhuộc tại gia vi phạm phu chi ý. Nhược dĩ thí vi y độ đạo. Nhược tại gia vi y tà bộ.

thì cư sĩ vì ý của phạm phu. Như bố thí vì nương theo đạo cứu độ, thì cư sĩ vì theo đường tà.

若已施為佛所稱。若在家為愚人所稱。理家。

Nhuộc dĩ thí vi Phật sở xưng. Nhược tại gia vi ngu nhân sở xưng. Lý gia.

Như bố thí vì lời Phật khen ngợi, thì cư sĩ vì sự khen ngợi của người ngu. Cư sĩ,

開士居家修道者。以布施為寶若此。

Khai sĩ cư gia tu đạo giả. Dĩ ố thí vi bảo nhược thử.

Bồ-tát tại gia tu đạo, nên bố thí bảo vật như vậy.

是以見人來有所求索者。為生三想。何謂三。

Thị dĩ kiến nhân lai hữu sở cầu tác giả. Vi sanh tam tưởng. Hà vị tam.

Đó là khi thấy người đến cầu xin, nên phát khởi ba ý niệm. Thế nào là ba?

善友想。依度道想。勉生富財想。為生是三想。

Thiện hữu tưởng. Y độ đạo tưởng. Miễn sanh phú tài tưởng. Vi sanh thị tam tưởng. Ý niệm bạn tốt, ý niệm y theo con đường cứu độ, ý niệm cố gắng giàu có, đó là phát sanh ba ý niệm.

為復造三想。何謂三。尊如來教誡想。降伏邪想。

Vi phục tạo tam tưởng. Hà vị tam. Tôn Như-Lai giáo giới tưởng. Hàng phục tà tưởng.

Lại tạo ba ý niệm khác, Thế nào là ba? Ý niệm tôn sùng lời dạy của Như Lai, ý niệm hàng phục tà ma,

以不望福德想。所以者何。若此開士。

Dĩ bất vọng phúc đức tưởng. Sở dĩ giả hà. Nhược thử khai sĩ.

ý niệm không mong cầu phúc đức. Tại sao như vậy? Như có Bồ-tát,

若諸來有所求索者。貪婬瞋恚愚癡則以為薄。

Nhuộc chư lai hữu sở cầu tác giả. Tham dâm sân khuê ngu si tác dĩ vi bạc.

nếu có người đến cầu xin, thì tham, dâm, sân nhuê, ngu si liền vội bớt đi,

薄者為之奈何。若所有物。一切不惜。而以布施。

Bạc giả vi chi nại hà. Nhược sở hữu vật. Nhất thiết bất tích. Nhi dĩ ố thí.
vòi bót bằng cách nào! Nếu có phẩm vật, tất cả không tiếc nuôi, mà đem bố thí,
斯為貪婬薄。若於彼來求物者。以慈哀加之。

Tu vi tham dâm bạc. Nhược ư bi lai cầu vật giả. Dĩ từ ai gia chi.
đó là làm cho tham dâm vòi bót. Nếu người ấy đến cầu xin tài vật, đem lòng từ
bi ban bố cho họ,

斯為瞋恚薄。若以布施變為此一切敏。

Tu vi sân khuê bạc. Nhược dĩ ố thí biến vi thử nhất thiết mãn.
đó là làm sân nhuế vòi bót. Nếu bố thí vì trí tuệ nhất thiết,
謂為愚癡薄。又復理家。已見來求物者。

Vị vi ngu si bạc. Hựu phục lý gia. Dĩ kiến lai cầu vật giả.
nghĩa là làm ngu si vòi bót. Lại nữa cư sĩ, có người đến cầu tài vật,
不久為成六度無極之行。又成彼者云何。

Bất cử vi thành lục độ vô cực chi hành. Hựu thành bi giả vân hà.
thì chẳng bao lâu sẽ thành tựu hạnh lục độ vô cực, làm sao để thành tựu hạnh
ấy?

若有來人從人索物。能不愛惜者。是為布施度無極。

Nhuộc hữu lai nhân tòng nhân tác vật. Năng bất ái tích giả. Thị vi ố thí độ vô
cực。

Nếu có người này người khác theo nhau đến cầu tài vật, có thể không tiếc nuôi,
đó là bố thí độ vô cực.

若意在道而布施者。是為以戒度無極。

Nhuộc ý tại đạo nhi bố thí giả. Thị vi dĩ giới độ vô cực。

Nếu ý tại đạo mà bố thí, đó là trì giới độ vô cực。

若不恚怒之。是為忍度無極。假令猶自思念。何用為食。

Nhuộc bất khuê nộ chi. Thị vi nhẫn độ vô cực. Giả lệnh do tự tu niệm. Hà dụng vi
thực。

Nếu không sân nhuế, đó là nhẫn nhục độ vô cực. Giả như có người tự suy nghĩ,
tại sao lại vì miếng ăn?

自強其意。不釋其行。是為精進度無極。

Tự cường kỳ ý. Bất thích kỳ hành. Thị vi tinh tấn độ vô cực。

thì ý chí tự đồng mãnh, không từ bỏ hạnh nguyện, đó là tinh tấn độ vô cực。

若欲施若已施。而不蘄毒無有悔者。

Nhuộc dục thí nhược dĩ thí. Nhi bất uất độc vô hữu hối giả。

Như muốn bố thí thì đã bố thí, mà không chứa trữ giận hờn, không có hối hận,
是為思惟度無極。若已施不望其福德者。

Thị vi tư duy độ vô cực. Nhược dĩ thí bất vọng kỳ phúc đức giả。

đó là tư duy độ vô cực. Nếu bố thí mà không mong cầu phúc đức cho mình,

是為以慧度無極。理家。

Thị vi dĩ tuệ độ vô cực. Lý gia。

đó là trí tuệ độ vô cực. Cư sĩ,

開士以布施為成六度無極行若此。又復理家。居在家者。

Khai sĩ dĩ ố thí vi thành lục độ vô cực hành nhược thử. Hựu phục lý gia. Cư tại
gia giả。

Bồ-tát dùng bố thí làm thành tựu lục độ vô cực như vậy. Lại nữa cư sĩ, người
sống tại gia đình,

是以為去離順隨忿亂以親別離法。若以得產。得財米穀。

Thị dĩ vi khứ ly thuận tùy phần loạn dĩ thân biệt ly Pháp. Nhược dĩ đắc sản. Đắc
tài mẽ cốc。

phải xa rời sự thuận theo của các điều ác, phần, loạn để thân cận pháp biệt ly。

Nếu có tài sản, được lúa gạo,

得男女。不以為喜悅。若一切敗亡。

Đắc nam nữ. Bất dĩ vi hỷ duyệt. Nhược nhất thiết bại vong。

được nam nữ, không vì đó mà vui. Hoặc tất cả thứ mất đi,
不以下意為愁感。已觀如是萬物如幻。為不住止想也。
Bất dĩ hạ ý vi sầu thích. Dĩ quán như thị vạn vật như huyễn. Vi bất trụ chi
tuồng dã.
cũng không vì đó mà sầu khổ. Nên quán tuồng vạn vật như huyễn hoá, vì không
dùng lại ở nơi tuồng.
斯幻之行。以致是。
Tu huyễn chi hành. Dĩ trí thị.
Đó là cái hạnh huyễn hoá. Suy cho đến cùng cực là
是以父母妻子奴婢兒客。是非我之有。我亦不是有。亦我是不有。
Thị dĩ phụ mẫu thê tử nô tì nhi khách. Thị phi ngã chi hữu. Ngã diệc bất thị
hữu. Diệc ngã thị bất hữu.
cha mẹ, vợ con, nô tỳ, khách khứa, là chẳng phải có của ta. Ta cũng không phải
có, ta là không có,
我不應是有。以不我是有。今我為彼故。
Ngã bất ứng thị hữu. Dĩ bất ngã thị hữu. Kim ngã vi bi cố.
ta không nên là có, không phải ta là có, nay ta vì mọi người,
而為作罪惡。但現世是有。非是為後世。
Nhi vi tác tội ác. Đãn hiện thế thị hữu. Phi thị vi hậu thế.
mà làm các tội ác, chỉ có ở đời hiện tại, chẳng có đời sau nữa.
是昔之有。非是我當護。又夫我之有。
Thị tích chi hữu. Phi thị ngã đương hộ. Hựu phu ngã chi hữu.
Nghĩa là có ngày xưa, chẳng phải ta đang che chở, để lại có cái ta.
彼我當以護。何謂我之有。謂是布施教化。
Bỉ ngã đương dĩ hộ. Hà vị ngã chi hữu. Vị thị bồ thí giáo hóa.
Cái ta kia nên được che chở, sao gọi là có cái ta? Nghĩa là dùng bồ thí giáo
hoá,
恬淡自守道之根原。亦藏隱之德本。是為我有也。
Điền đạm tự thủ đạo chi căn nguyên. Diệc tạng ẩn chi đức bản. Thị vi ngã hữu
dã.
điền đạm là nguồn gốc để tự giữ đạo, cũng là tàng ẩn gốc của công đức. Đó là
cái ta có vậy.
至於我所住。是則為追我。彼亦不用軀命。
Chí ư ngã sở trụ. Thị tắc vi truy ngã. Bỉ diệc bất dụng khu mạng.
Cho đến chỗ trụ của ngã, đó là vì theo đuổi cái ngã, kia cũng không vì thân
mạng.
不為男女妻子故。為造惡行也。是以居在家。
Bất vi nam nữ thê tử cố. Vi tạo ác hành dã. Thị dĩ cư tại gia.
Không vì nam nữ vợ con, mà làm các việc ác, đó là sống tại gia.
自有婦者。當造三想。何謂三。非常想。不久想。
Tự hữu phụ giả. Đương tạo tam tuồng. Hà vị tam. Phi thường tuồng. Bất cửu tuồng.
Tự với vợ mình, nên khởi ba tuồng. Thế nào là ba? Nghĩ đến vô thường, nghĩ đến
sự không lâu dài,
別離想。是三想當為造想。當復造三想。
Biệt ly tuồng. Thị tam tuồng đương vi tạo tuồng. Đương phục tạo tam tuồng.
nghĩ đến sự biệt ly, là ba tuồng nên phát khởi. Lại nên phát khởi ba tuồng nữa,
何謂三。若在喜樂為求後世在苦。
Hà vị tam. Nhược tại thiên lạc vi cầu hậu thế tại khổ.
sao gọi là ba? Ở chỗ thiên lạc thì cầu xét cái khổ đời sau,
若在飲食為求在殃罪。若在樂者為求在苦。
Nhược tại ẩm thực vi cầu tại ương tội. Nhược tại lạc giả vi cầu tại khổ.
ở chỗ ẩm thực thì cầu xét ở tội lỗi tai ương, ở tại chỗ an lạc thì cầu xét ở
nỗi khổ.
當為造是三想。當復造三想。何謂三。重累想。費耗想。

Đương vi tạo thị tam tưởng. Đương phục tạo tam tưởng. Hà vị tam. Trọng luy tưởng. Phí háo tưởng.

Đó là ba ý nghĩ nên khởi. Lại nên khởi thêm ba tưởng. Sao gọi là ba? Nghĩ đến sự phiền lụy nặng nề, nghĩ về phí tổn.

俗所有想。當為造是三想。當復造三想。

Tục sở hữu tưởng. Đương vi tạo thị tam tưởng. Đương phục tạo tam tưởng.

Nghĩ về sở hữu thế tục. Đó là ba ý nghĩ nên khởi lên. Lại nên khởi ba tưởng khác.

何謂三。為入地獄想。入畜生想。入神鬼想。

Hà vị tam. Vi nhập Địa-ngục tưởng. Nhập súc sanh tưởng. Nhập Thần quỷ tưởng.

Sao gọi là ba? Nghĩ đến sự đọa lạc vào địa ngục, nghĩ đến sự đọa lạc vào cõi súc sanh, nghĩ về sự đọa lạc vào cõi quỷ thần.

當為造是三想。當復造三想。何謂三。魑魅想。

Đương vi tạo thị tam tưởng. Đương phục tạo tam tưởng. Hà vị tam. Si mị tưởng.

Đó là ba ý nghĩ nên khởi. Lại nên khởi ba tưởng. Sao bảo là ba? Nghĩ đến loài yêu quái,

白注想。色像想。為造是三想。當復造三想。

Cửu chú tưởng. Sắc tượng tưởng. Vi tạo thị tam tưởng. Đương phục tạo tam tưởng

tưởng cửu chú, tưởng màu sắc hình tượng, là khởi ba tưởng vậy. Lại nên khởi ba tưởng.

何謂三。不我想。無主想。假借喻想。

Hà vị tam. Bất ngã tưởng. Vô chủ tưởng. Giả tá dụ tưởng.

Sao gọi là ba? Nghĩ về vô ngã, nghĩ về vô chủ, nghĩ về sự vay mượn, giả hợp,

當為造是三想。理家思念。若此眾事想。開士居家者。

Đương vi tạo thị tam tưởng. Lý gia tư niệm. Nhược thủ chúng sự tưởng. Khai sĩ cư gia giả.

đó là khởi ba tưởng. Cư sĩ suy nghĩ, về những tưởng này. Bồ-tát tại gia,

當自觀身其妻若此也。是以不當愛其子。

Đương tự quán thân kỳ thê nhược thủ dã. Thị dĩ bất đương ái kỳ tử.

nên tự quán thân vợ con mình như vậy. Đó là không nên luyến ái vợ con.

設使無生子愛。不加於天下人。

Thiết sử vô sanh tử ái. Bất gia ư Thiên hạ nhân.

Giả sử không sanh con cái, thì không tăng thêm người trong thiên hạ.

是以當以三數諫。自諫其意。何等為三。等意者為道。

Thị dĩ đương dĩ tam số gián. Tự gián kỳ ý. Hà đẳng vi tam. Đẳng ý giả vi đạo.

Như vậy thì nên dùng ba lần can gián. Tự can gián ý niệm ấy. Những gì gọi là ba?

不以邪意也。正行者為道。不以邪行。

Bất dĩ tà ý dã. Chánh hành giả vi đạo. Bất dĩ tà hành.

Không dùng tà ý, Chánh hạnh vì đạo, không dùng tà hạnh.

不多行者為道。多行者非矣。是以三數諫。自數諫其意。

Bất đa hành giả vi đạo. Đa hành giả phi hĩ. Thị dĩ tam số gián. Tự số gián kỳ ý.

Không nhiều hành giả vì đạo, nhiều hành giả chẳng vì đạo vậy. Đó là ba lần can gián, mỗi lần tự can gián ý mình.

自造其子怨仇想。是我怨仇非我友。

Tự tạo kỳ tử oán cừu tưởng. Thị ngã oán cừu phi ngã hữu.

Tự khởi tưởng con cái là oán cừu, là oán cừu của ta chẳng phải bạn ta.

所以者何。我以由彼違失慈哀佛之教誡。

Sở dĩ giả hà. Ngã dĩ do bỉ vi thất từ ai Phật chi giáo giới.

Tại sao như vậy? Ta vì do con cái mà trái mất lời giáo giới từ bi của đức Phật,

使我甚益生彼愛。人自磋切其意。如愛在其子。

Sử ngã thậm ích sanh bỉ ái. Nhân tự tha thiết kỳ ý. Như ái tại kỳ tử.

khiến ta càng sanh tâm luyến ái chúng. Mỗi người tự mài dũa ý chí, như lòng luyến ái con cái,

以愛加眾生。若其自愛身。以慈哀加眾生。

Dĩ ái gia chúng sanh. Nhược kỳ tự ái thân. Dĩ từ ái gia chúng sanh.
để tăng thêm lòng thương chúng sanh. Như ta tự thương thân, để tăng thêm lòng thương xót chúng sanh.

是以當觀其本末。斯所從來異。我所從來亦異。

Thị dĩ đương quán kỳ bản mạt. Tư sở tông lai dị. Ngã sở tông lai diệc dị.
Đó là nên quán xét gốc ngọn, chỗ ấy từ trước đến nay khác nhau, cái của ta từ trước đến nay cũng khác.

眾生先世亦曾為我子。吾亦曾為眾生子。

Chúng sanh tiên thế diệc tăng vi ngã tử. Ngô diệc tăng vi chúng sanh tử.
Chúng sanh đời trước cũng từng là con ta, ta cũng từng làm con của chúng sanh.
是生死之愆。無可適莫者。所以者何。

Thị sanh tử chi khiên. Vô khả thích mạt giả. Sở dĩ giả hà.
Đó là tội lỗi sanh tử, không có gì đáng để thương ghét. Tại sao như vậy?

所往來道。輒有離行。轉復為仇怨。我今當自修。

Sở vãng lai đạo. Triếp hữu ly hành. Chuyển phục vi cừ oán. Ngã kim đương tự tu.
Vì con đường đi đến, tức có hạnh xa lìa, luân chuyển qua lại đều là cừ oán. Ta nay nên tự tu,

都使我無友。亦我無怨仇。所以然者何。

Đô sử ngã vô hữu. Diệc ngã vô oán cừ. Sở dĩ nhiên giả hà.
đều khiến ta không có bạn, ta cũng không có oán cừ. Sở dĩ như vậy là vì sao?
以造有知識。為復欲多作以造有怨仇。

Dĩ tạo hữu tri thức. Vi phục dục đa tác dĩ tạo hữu oán cừ.
Xây dựng tri thức, vì ái dục trở lại hay tạo ra oán cừ,
都以欲為惡。一切眾生彼非我。汝意不可以可。

Đô dĩ dục vi ác. Nhất thiết chúng sanh bỉ phi ngã. Nhữ ý bất khả dĩ khả.
đều từ dục mà làm việc ác. Tất cả chúng sanh kia vô ngã, ý ông không thể biết hết được

不可之意可。以悉通眾經。所以者何。

Bất khả chi ý khả. Dĩ tất thông chúng Kinh. Sở dĩ giả hà.
ý có thể lại không thể, để mà biết rõ tất cả các kinh. Tại sao như vậy?

正行者得正道。邪行者得邪道。今我不有邪行。

Chánh hành giả đắc chánh đạo. Tà hành giả đắc tà đạo. Kim ngã bất hữu tà hành
Người chánh hạnh thì được đạo chân chánh. Người tà hạnh thì được đạo tà vậy.
Nay ta chẳng có tà hạnh.

於眾生有正意行。乃可得一切敏故。

Ư chúng sanh hữu chánh ý hành. Nãi khả đắc nhất thiết mẫn cố.
Đối với chúng sanh mà hành chánh ý, mới có thể được tất cả trí tuệ mẫn tiệp.
理家。開士居家者。都物無可戀。無可慕。

Lý gia. Khai sĩ cư gia giả. Đô vật vô khả luyến. Vô khả mộ.
Cư sĩ, Bồ-tát tại gia, mọi vật đều không luyến tiếc, không mến chuộng.

無可適。無可愛。無可。為若此也。

Vô khả thích. Vô khả ái. Vô khả khả. Vi nhược thử dã.
Không thể ghét, không thể thương, không thể tốt, là như vậy.

又復理家。居家者。設使人來有所索。

Hựu phục lý gia. Cư gia giả. Thiết sử nhân lai hữu sở tác.
Lại nữa cư sĩ, người tại gia, giả sử có người đến cầu xin.

假使為不欲與彼物。猶當以自諫數其意。

Giả sử vi bất dục dĩ bỉ vật. Do đương dĩ tự gián số kỳ ý.
Giả sử vì không muốn cho người phẩm vật, thì nên tự can gián ý mình.

假令我不以是物施者。我會當與此物離也。

Giả lệnh ngã bất dĩ thị vật thí giả. Ngã hội đương dĩ thử vật ly dã.
Giả như nay ta không đem vật ấy cho người, thì sự hội tụ của ta cùng vật ấy cũng lìa tan.

若欲不欲至於死時。是物亦當捐棄我。我亦當捐棄是。

Nhuộc dục bất dục chí u tử thời。Thị vật diệc đương quyên khí ngã。Ngã diệc đương quyên khí thị。

Nhu muốn hay chẳng muốn cho đến khi chết rồi, thì vật ấy cũng rời khỏi ta, ta cũng rời khỏi nó。

其施寶而終。我而施是物。死時意除止。

Kỳ thí bảo nhi chung。Ngã nhi thí thị vật。Tử thời ý trừ chí。

Nay bố thí bảo vật mà chết, ta mà bố thí vật ấy, khi chết tâm ý thanh tịnh

設使思惟若此。而不能施彼物者。是以四辭謝。

Thiết sử tu duy nhuộc thử。Nhi bất năng thí bi vật giả。Thị dĩ tứ tử tạ。

Giả sử tu duy như vậy, mà không thể bố thí tài vật, thì dùng bốn lời cảm tạ,

辭謝來索物者。何謂四。

Tử tạ lai tác vật giả。Hà vị tứ。

cảm tạ người đến xin tài vật。Sao gọi là bốn?

我以無力眾德未成就。我在大道為初始。布施意而不自由。

Ngã dĩ vô lực chúng đức vị thành tựu。Ngã tại Đại đạo vi sơ thủy。Bố thí ý nhi bất tự do。

Ta vốn vô lực các đức chưa thành tựu。Ta ở đạo lớn là mới bắt đầu, ý bố thí mà không tự do。

我有受見。在於我余之行。

Ngã hữu thọ kiến。Tại u ngã dư chi hành。

Ta có nhận thấy, ở chỗ làm của ta,

且相假原賢者勿相逼迫。我所施行能奉行之。如其所受。

Thả tướng giả nguyên hiền giả vật tướng bức bách。Ngã sở thí hành năng phụng hành chi。Nhu kỳ sở thọ。

tạm mượn nguồn gốc cái tướng của bậc hiền giả, chớ có tướng bức bách。Những việc làm của ta có thể phụng hành。Nhu vậy mà thọ nhận

爾。爾能滿卿所願。及天下人辭謝彼來索物者。

Nhĩ nãi năng mãn khanh sở nguyện。Cập Thiên hạ nhân tử tạ bi lai tác vật giả

cho đến lúc nào hoàn thành sở nguyện, và người trong thiên hạ từ chối không nhận vật nữa,

為若此也。又復理家。居家修道者。

Vi nhuộc thử dã。Hựu phục lý gia。Cư gia tu đạo giả。

đúng như vậy đó。Lại nữa cư sĩ, tại gia tu đạo,

假使為離師者之教誨。時世無佛。無見經者。

Giả sử vi ly sư giả chi giáo hối。Thời thế vô Phật。Vô kiến Kinh giả。

giả sử vì xa sự dạy dỗ của thầy, gặp thời không có Phật, không gặp kinh pháp,

不與聖眾相遭遇。是以當稽首十方諸佛。

Bất dữ Thánh chúng tương tạo ngộ。Thị dĩ đương kê thủ thập phương chư Phật。

không gặp chúng Tăng。Thì nên đánh lễ mười phương chư Phật,

亦彼前世求道所行。志願之弘。願者其一切成就佛法之德。

Diệc bi tiền thế cầu đạo sở hạnh。Chí nguyện chí hoằng。Nguyện giả kỳ nhất thiết thành tựu Phật Pháp chí đức。

cũng ở đời trước kia cầu đạo tu hành, chí nguyện rộng lớn, nguyện là ta thành tựu tất cả công đức Phật Pháp。

以思念之以代其喜。於是晝三亦夜三。

Dĩ tu niệm chí dĩ Đại kỳ hi。Ư thị trú tam diệc dạ tam。

Dùng tu niệm ấy để thay thế niềm vui của mình。Cứ như vậy ba ngày và ba đêm,

以論三品經事。一切前世所施行惡。

Dĩ luận tam phẩm Kinh sự。Nhất thiết tiền thế sở thí hành ác。

lấy việc luận ba phẩm kinh, tất cả những việc làm đã làm đời trước,

以自首誨。改往修來。為求哀於一切佛。

Dĩ tự thủ hối。Cải vãng tu lai。Vi cầu ai u nhất thiết Phật。

để tự sám hối, sửa đổi những điều đã qua, giữ gìn những điều chưa phạm, vì câu lòng thương xót của chư Phật.

以法故愍傷之。亦以無央數無極之法愍傷之。

Dĩ Pháp cố mẫn thương chi. Diệc dĩ vô ương số vô cực chi Pháp mẫn thương chi
Vì pháp nên thương xót ta, cũng vì pháp vô lượng vô biên mà thương xót ta.

又復理家。居家修道者。當以嘆息心之儀式。

Hựu phục lý gia. Cư gia tu đạo giả. Đương dĩ hiếu tức tâm chi nghi thức.

Lại nữa cư sĩ, tại gia tu đạo, nên hiếu biết nghi thức dùng tâm,

是以若見除饑殊越息心之儀式。當為敬其法衣。

Thị dĩ nhược kiến trừ cận thù việt tức tâm chi nghi thức. Đương vi kính kỳ Pháp Y.

Như thế nếu gặp nghi thức dùng tâm của bậc Tỳ-kheo thù thắng siêu việt, nên vì cung kính Pháp y.

彼為眾祐如來應儀正真佛戒定慧所行之法服也。

Bỉ vi chúng hữu Như-Lai ứng nghi chánh chân Phật giới định tuệ sở hạnh chi Pháp phục dã.

Tỳ-kheo vì mặc pháp phục chỗ hành trì Giới Định Tuệ của đức Phật Thế Tôn Như Lai Ứng Cúng Chánh Chân,

以無惡為離一切惡。

Dĩ vô ác vi ly nhất thiết ác.

do không làm ác nên xa rời tất cả ác.

彼是眾聖仙者之表式也。是以又當為敬彼也。

Bỉ thị chúng Thánh tiên giả chi biểu thức dã. Thị dĩ hựu đương vi kính bỉ dã

Tỳ-kheo là mô thức tiêu biểu của Thánh chúng. Như thế lại nên vì đó mà cung kính Tỳ-kheo vậy.

亦當加愍傷於彼除饑。斯非賢為此不軌行。至於被服。

Diệc đương gia mẫn thương u bỉ trừ cận. Tu phi hiền vi thử bất quỹ hành. Chí u bị phục.

Cũng nên tăng thêm lòng từ mẫn đối với bậc Tỳ-kheo, ấy là chẳng phải bậc hiền sĩ, vì chẳng làm theo phép tắc, cho đến được tuân phục,

斯名靜者調者神通者。

Tu danh tĩnh giả điều giả Thần thông giả.

ấy gọi là bậc thanh tịnh, bậc điều phục, bậc thần thông.

如來者表識而為不調淨之行。又如來復曰。未學者不當忽易。

Như-Lai giả biểu thức nhi vi bất điều tịnh chi hành. Hựu Như-Lai phục việt. Vị học giả bất đương hốt dịch.

Đức Như Lai chỉ bày ra cái biết mà đó là những việc làm không thanh tịnh, lại lần nữa đức Như Lai dạy: người chưa học không nên khinh thường.

非此彼遇勞過也。以從斯勞為有失。

Phi thử bỉ ngộ lao quá dã. Dĩ tông tu lao vi hữu thất.

Không như vậy người kia sẽ gặp lao khổ lỗi lầm, để từ cái lao khổ ấy mà có lỗi lầm.

若此彼亦見佛憲教之要。如所謂事次應有之。

Nhược thử bỉ diệc kiến Phật hiến giáo chi yếu. Như sở vị sự thứ ứng hữu chi.

Nếu người kia thấy được yếu chỉ của giáo lý và giới luật của Phật như vậy, như đó gọi là việc thứ tự có sự ứng phó.

若此捐棄是勞。觀其本末為護第一德。

Nhược thử quyên khí thị lao. Quán kỳ bản mạt vi hộ đệ nhất đức.

Hoặc trừ bỏ cái lao nhọc ấy, quán xét cái gốc ngọn vì hỗ trợ cái đức số một,

必為在正以知乎將斷勞之智。如眾祐。

Tất vi tại chánh dĩ tri hồ tướng đoạn lao chi trí. Như chúng hữu.

ắt vì ở chỗ đúng đắn để dùng trí tuệ đoạn trừ lao khổ. Như đức Thế Tôn,

所謂又士不可以相忽蔑。是非時如來有。

Sở vị hựu sĩ bất khả dĩ tướng hốt miệt. Thị phi thời Như-Lai hữu.

những đệ tử không thể lấy cái tướng để đo lường được, là chẳng phải thời Như Lai có,

是知非我有。是以不瞋不怒不恚為加彼。

Thị tri phi ngã hữu. Thị dĩ bất sân bất nộ bất khuể vi gia bỉ.

là biết không có Ngã sở, vì thế không tăng thêm lòng sân nhuế với người khác.

若以入廟者。以住廟門外。以五體而稽首。迺却入廟。

Nhuộc dĩ nhập miếu giả. Dĩ trụ miếu môn ngoại. Dĩ ngũ thể nhi kê thủ. Nãi khuốc nhập miếu.

Như đi vào đền miếu, nên dùng ở ngoài cửa miếu, dùng năm vóc mà đánh lễ, mới bước vào miếu.

彼是空廟之居。彼是慈哀喜護廟之居。

Bỉ thị không miếu chi cư. Bỉ thị từ ai hi hộ miếu chi cư.

Người kia ở trong miếu trống, ông ta là người thương xót chăm sóc chỗ ở trong miếu,

彼是正住在正次者之居。為彼得斯。

Bỉ thị chánh trụ tại chánh thứ giả chi cư. Vi bỉ đắc tu.

những người kia sống có chánh có thứ, vì người kia có được điều ấy,

使我得廟居。為若此以遠去官位家者。為彼得斯。

Sử ngã đắc miếu cư. Vi nhuộc thử dĩ viễn khứ quan vị gia giả. Vi bỉ đắc tu.

khiến ta có chỗ ở trong miếu, vì ở đây xoá bỏ địa vị gia đình, vì người kia có được điều ấy.

我以齋戒罪。迺禁制以若此。為與去家之意。

Ngã dĩ trai giới tội. Nãi cấm chế dĩ nhuộc thử. Vi dữ khứ gia chi ý.

Ta lấy tội trai giới, liền răn cấm chế như vậy, cùng với ý niệm xuất gia,

未會有開士在家為得道者。皆去家入山澤。

Vị tăng hữu khai sĩ tại gia vi đắc đạo giả. Giai khứ gia nhập sơn trạch.

chưa từng có vị Bồ-tát tại gia nào đắc đạo, đều bỏ nhà vào trong đầm núi,

以往山澤為得道。以譏家居者。

Dĩ vãng sơn trạch vi đắc đạo. Dĩ ký gia cư giả.

sống ở đầm núi là vì đắc đạo. Nên chế cười người tại gia rằng:

夫去家智者所稱譽。如江河沙。我一日之祠禮。

Phu khứ gia trí giả sở xưng dự. Như giang hà sa. Ngã nhất nhật chi từ lễ.

Phàm xuất gia thì bậc trí giả khen ngợi, như cát sông Giang, ta đánh lễ mỗi ngày,

一切彼布施以去家之意为殊勝。所以者何。

Nhất thiết bỉ bố thí dĩ khứ gia chi ý vi thù thắng. Sở dĩ giả hà.

tất cả người bố thí với ý xuất gia là thù thắng. Tại sao như vậy?

以施下劣故。何況布施不信無反復。

Dĩ thí hạ liệt cố. Hà huống bố thí bất tín vô phản phục.

Bố thí cho kẻ yếu kém, huống gì bố thí cho kẻ bất tín vô ơn,

盜賊弊惡。王者及大臣。非彼布施以為實以得。

Đạo tặc tệ ác. Vương giả cập Đại Thần. Phi bỉ bố thí dĩ vi thật dĩ đắc.

đạo tặc xấu ác, vua quan đại thần, chẳng phải họ bố thí vì được cái chân thật,

足以我有戒聞之行。是以入廟者。

Túc dĩ ngã hữu giới văn chi hành. Thị dĩ nhập miếu giả.

đủ để ta có hạnh nghe giới, đó là người vào miếu.

當以觀視一切除饑之眾所施行。何等除饑為多聞。

Đương dĩ quán thị nhất thiết trừ cận chi chúng sở thí hành. Hà đẳng trừ cận vi đa văn.

nên xem xét tất cả việc đã làm của chúng Tỳ-kheo. Sao là chúng Tỳ-kheo đa văn?

何為明經者。何為奉律者。何為奉使者。

Hà vi minh kinh giả. Hà vi phụng luật giả. Hà vi phụng sử giả.

Sao là bậc hiểu kinh, sao là bậc trì luật, sao là bậc sử giả,

何為開士奉藏者。何為山澤者。何為行受供者。

Hà vi khai sĩ phụng tạng giả. Hà vi sơn trạch giả. Hà vi hành thọ cung giả.
sao là bậc Bồ-tát phụng trì tam tạng, sao là những bậc sống ở đầm núi, sao là bậc thọ cúng,

何為思惟者。何為道行者。何為開士道者。

Hà vi tu duy giả. Hà vi đạo hành giả. Hà vi khai sĩ đạo giả.
sao là bậc tu duy, sao là bậc đạo hạnh, sao là bậc Bồ-tát,

何為佐助者。何為主事者。

Hà vi tá trợ giả. Hà vi chủ sự giả.
sao là bậc hỗ trợ, sao là bậc chủ sự,

以觀視彼一切餘饑之眾所施行。如其所施行行。

Dĩ quán thị bỉ nhất thiết du cận chi chúng sở thí hành. Nhu kỳ sở thí hành hành.

dùng cách ấy xem xét tất cả việc làm của chúng Tỳ-kheo. Nhu những việc làm ấy mà hành trì.

以隨效為之為行。不當轉相嫉。若於虛聚言有及廟。

Dĩ tùy hiệu vi chi vi hành. Bất đương chuyển tương tật. Nhuợc ư hư tụ ngôn hữu cập miếu.

Đề tùy công hiệu mà hành trì. Không nên tuyên truyền sự ghen ghét, như lời nói ở xóm vắng thì không mang đến miếu,

若於廟言及虛聚。是以當慎守言行。

Nhuợc ư miếu ngôn cập hư tụ. Thị dĩ đương thận thủ ngôn hành.

lời nói ở miếu thì không mang đến xóm vắng, vậy nên cẩn thận giữ gìn ngôn hạnh,

不當以廟中言說於虛聚。

Bất đương dĩ miếu trung ngôn thuyết ư hư tụ.

không nên đem lời ở trong miếu nói ở xóm vắng,

亦不當以虛聚言說於廟也。是以承事多聞者。以為修治聞。

Diệc bất đương dĩ hư tụ ngôn thuyết ư miếu dã. Thị dĩ thừa sự đa văn giả. Dĩ vi tu trì văn.

cũng không đem lời ở xóm vắng nói ở miếu vậy. Đó là học theo bậc đa văn, dùng để tu tập cái nghe.

奉事明經者。為解經之決事。承事奉律者。

Phụng sự minh kinh giả. Vi giải kinh chi quyết sự. Thừa sự phụng luật giả.

Tôn thờ bậc hiểu kinh, vì thông hiểu kinh mà định việc. Tôn thờ bậc phụng sự giới luật,

為解度殃罪之事。承事開士奉奧藏者。

Vi giải độ ương tội chi sự. Thừa sự khai sĩ phụng áo tạng giả.

vì biết việc cứu độ tội nghiệp tai ương. Tôn thờ bậc Bồ-tát phụng sự kinh tạng sâu xa,

為明六度無極方便之事。若有除饑者。

Vi minh lục độ vô cực phương tiện chi sự. Nhuợc hữu trừ cận giả.

vì rõ việc phương tiện lục độ vô cực. Nếu có bậc Tỳ-kheo,

為乏應器。或乏法衣者。當以給施之。

Vi pháp ứng khí. Hoặc pháp Pháp y giả. Đương dĩ cấp thí chi.

vì thiếu bình bát, hoặc thiếu pháp y, nên cung cấp cho họ,

莫使生嫉於人也。所以者何。夫人以嫉妬為結。

Mạc sử sanh tật ư nhân dã. Sở dĩ giả hà. Phu nhân dĩ tật đồ vi kết.

không khiến sanh khởi ganh ghét đối với người. Tại sao như vậy? Phàm người dùng tật đồ làm oán kết,

是以當力護凡人不應儀者。所以者何。

Thị dĩ đương lực hộ phàm nhân bất ứng nghi giả. Sở dĩ giả hà.

đó là đã đem công sức hộ trì người phàm phu không phải bậc A-la-hán. Tại sao như vậy?

凡人者為有失。應儀者為無失。若有除饑者。

Phàm nhân giả vi hữu thất. ứng nghi giả vi vô thất. Nhược hữu trừ cận giả. Người phàm phu vì có sai lầm, bậc A-la-hán vì không có sai lầm. Như có Tỳ-kheo, 未下正道。或積聚法衣。或積聚應器。是以彼除饑。

Vị hạ chánh đạo. Hoặc tích tụ Pháp y. Hoặc tích tụ ứng khí. Thị dĩ bi trừ cận chưa vào được chánh đạo, hoặc cất giữ pháp y, hoặc cất giữ bình bát, đó là vị Tỳ-kheo ấy,

用無上正真道開導之。所以者何。其事有應。

Dụng vô thượng chánh chân đạo khai đạo chi. Sở dĩ giả hà. Kỳ sự hữu ứng. dùng đạo Vô thượng chánh chân khai dẫn cho họ. Tại sao như vậy? Vì việc ấy có sự thích ứng,

是以積聚物為致道。積若息心有不和者。

Thị dĩ tích tụ vật vi trí đạo. Tích nhược túc tâm hữu bất hòa giả. đó là cất giữ vật vì đạt đến đạo. Nếu dùng cất giữ tâm có sự không hòa hợp, 當和解之。若正法欲衰微者。自危殆其身命。

Đương hòa giải chi. Nhược chánh Pháp dục suy vi giả. Tự nguy đãi kỳ thân mạng nên hòa giải nó. Nếu chánh pháp sắp suy sụp, dù nguy hại đến thân mạng, 以營護正法。若見除饑疾苦者。

Dĩ doanh hộ chánh Pháp. Nhược kiến trừ cận tật khổ giả. nên nghĩ cách hộ trì chánh pháp. Nếu thấy Tỳ-kheo bệnh khổ,

以血肉使其病者得除愈。理家。若居家開士。

Dĩ huyết nhục sử kỳ bệnh giả đắc trừ dữ. Lý gia. Nhược cư gia khai sĩ. dùng máu thịt khiến bệnh vị ấy được tiêu giảm. Cư sĩ, nếu Bồ-tát tại gia, 若不布施。不以禁止人。若以施終不悔恨。

Nhuộc bắt bồ thí. Bất dĩ cấm chi nhân. Nhược dĩ thí chung bắt hồi hận. nếu không bồ thí, không cấm đoán người, nếu đem bồ thí rồi thì quyết không hồi hận,

若有眾德本。以是意為端首。理家。

Nhuộc hữu chúng đức bản. Dĩ thị ý vi đoan thủ. Lý gia. như có cội gốc các công đức, là do ý ngay thẳng dẫn đầu. Cư sĩ, 若此諸事諸類諸應。開士居家修道者。為若此也。

Nhuộc thủ chư sự chư loại chư ứng. Khai sĩ cư gia tu đạo giả. Vi nhược thủ dã như vậy đó các việc, các loại và các ứng dụng, Bồ-tát tại gia tu đạo, là vì như vậy.

又眾祐當說此居家開士所施行教誨法憲時。

Hựu chúng hữu đương thuyết thủ cư gia khai sĩ sở thí hành giáo hồi Pháp hiến thời。

Khi đức Như Lai đang thuyết về những việc cần làm để dạy bảo Bồ-tát tại gia 有千人皆發意求無上正真道。

Hữu thiên nhân giai phát ý cầu vô thượng chánh chân đạo. có ngàn người đều phát tâm cầu Vô thượng chánh chân đạo。

復有天與人二千人。遠塵離垢諸法眼生。於是甚理家。

Phục hữu Thiên dữ nhân nhị thiên nhân. Viễn trần ly cấu chư Pháp Pháp nhân sanh. Ư thị thậm lý gia。

Lại có một ngàn, hai ngàn người, xa lìa trần cấu sanh khởi pháp nhãn. Lúc đó, Cư sĩ

白眾祐言。要者眾祐。

Bạch chúng hữu ngôn. Yếu giả chúng hữu. bạch đức Như Lai rằng: Bạch đức Như Lai,

如來以敷演居家開士者家善惡之地。

Nhu-Lai dĩ phu diễn cư gia khai sĩ giả gia thiện ác chi địa。

Nhu Lai chỉ bày chỗ thiện ác cho Bồ-tát tại gia,

亦布施持戒忍辱精進思惟智慧。於是大道當所施行。要者眾祐。

Diệc bỏ thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn tu duy trí tuệ. Ư thị Đại đạo đương sở thí hành. Yếu giả chúng hữu.

cũng là bỏ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, tu duy và trí tuệ, như thế đạo lớn sẽ được thực hành. Bạch đức Như Lai,

去家修道開士者之所施行。

Khứ gia tu đạo khai sĩ giả chi sở thí hành.

những việc làm của Bồ-tát xuất gia tu đạo,

願復幾微現之為善。要者眾祐。開士去家者。為之奈何。

Nguyện phục kì vi hiện chi vi thiện. Yếu giả chúng hữu. Khai sĩ khứ gia giả. Vi chi nại hà.

lại xin chỉ bày vài việc làm thiện nhỏ nhiệm, Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát xuất gia, Làm như thế nào?

其所施行亦云何。眾祐告甚理家曰。善哉理家。

Kỳ sở thí hành diệc vân hà. Chúng hữu cáo thậm lý gia viết. Thiện tai lý gia.

vị đó thực hành như thế nào? Đức Thế Tôn bảo cư sĩ Thập rằng: Lành thay cư sĩ,

今汝遇以問如來開士去家修道者之所施行。

Kim nhữ nãi dĩ vấn Như-Lai khai sĩ khứ gia tu đạo giả chi sở thí

nay ông hỏi Như Lai về những việc làm của Bồ-tát xuất gia tu đạo?

善哉理家。當為汝說開士去家之事。

Hành. Thiện tai lý gia. Đương vi nhữ khai sĩ khứ gia chi sự.

Lành thay cư sĩ, Ta nay vì ông chỉ bày việc của Bồ-tát xuất gia,

其所施行。汝勉進善思念之。甚理家受教。

Kỳ sở thí hành. Nhữ miễn tiến thiện tu niệm chi. Thậm lý gia thọ giáo.

những điều nên làm, ông khéo suy xét. Cư sĩ Thập vâng lời,

從眾祐而聽。眾祐曰。理家。開士去家修道者。

Tòng chúng hữu nhi thính. Chúng hữu viết. Lý gia. Khai sĩ khứ gia tu đạo giả.

theo đức Phật mà lắng nghe. Đức Phật dạy: Cư sĩ, Bồ-tát xuất gia tu đạo là,

若頭燒然。譬若鎧為精進以求智。

Nhuộc đầu thiêu nhiên. Thí nhuộc khái vi tinh tấn dĩ cầu trí.

như đầu bị cháy, giống như mặc giáp tinh tấn để cầu trí tuệ,

去家者其初始為若此。次修治為聖典。

Khứ gia giả kỳ sơ thủy vi nhuộc thử. Thú tu trì vi Thánh điển.

người xuất gia ban đầu là như vậy, kể đến tu trì Thánh điển,

又何謂去家者之聖典。所謂趣得一衣為足。亦以善之。

Hựu hà vị khứ gia giả chi Thánh điển. Sở vị thú đắc nhất y vi túc. Diệc dĩ thiện chi.

lại thế nào gọi là Thánh điển của người xuất gia? Đó là ý thú một y là đủ, cũng gọi là thiện,

一食一床。病瘦一醫藥為足。亦以善之。

Nhất thực nhất sàng. Bệnh sấu nhất y dược vi túc. Diệc dĩ thiện chi.

ăn một bữa ngủ một giường, bệnh tật một loại thuốc là đủ, cũng gọi là thiện,

是為聖典。何以故謂之為聖典。

Thị vi Thánh điển. Hà dĩ cố vị chi vi Thánh điển.

đó là Thánh điển. Tại sao gọi là Thánh điển?

以為修治彼一切道品法。是故謂之為聖典。

Dĩ vi tu trì bỉ nhất thiết đạo phẩm Pháp. Thị cố vị chi vi Thánh điển.

Là tu tập được tất cả các pháp môn. Đó gọi là Thánh điển.

又開士去家修道者。為有十知足之德。身以服法衣。

Hựu khai sĩ khứ gia tu đạo giả. Vi hữu thập tri túc chi đức. Thân dĩ phục Pháp Y.

Lại nữa, Bồ-tát xuất gia tu đạo, vì có mười đức tri túc, thân mặc pháp y.

何等為十。以為羞慚故。身服法衣。以避風暑故。

Hà đẳng vi thập. Dĩ vi tu tâm cố. Thân phục Pháp y. Dĩ tị phong thử cố.

Những gì là muỗi? Do vì tà quý, thân mặc pháp y; Do tránh nắng gió, thân mặc pháp y. 以辟蚊虻蠹子故。身服法衣。

Thân phục Pháp y. Dĩ tích văn manh mô tử cổ. Thân phục Pháp y. thân mặc pháp y; Do tránh muỗi ruồi, thân mặc pháp y;

欲以見息心形狀故。身服法衣。

Dục dĩ kiến túc tâm hình trạng cổ. Thân phục Pháp y. muốn có trạng thái tĩnh tâm, thân mặc pháp y;

亦是法衣之神為十方之神故。身以服法衣。

Diệc thị Pháp y chi Thần vi thập phương chi Thần cổ. Thân dĩ phục Pháp y. cũng là Thiên thần pháp y vì Thiên thần mười phương, cho nên thân mặc pháp y;

以患離婬樂。是以不樂婬之樂。以樂安得淨。

Dĩ hoạn ly dâm lạc. Thị dĩ bất lạc dâm chi lạc. Dĩ lạc an đắc tịnh.

Do lo sợ và xa rời thú vui dâm dục, đó là không vui với cái vui của dâm, do vui nên được an tịnh.

是以除斷眾勞之樂。不以肥腴。為是道行。

Thị dĩ trừ đoạn chúng lao chi lạc. Bất dĩ phì đạm. Vi thị đạo hành.

Đó là trừ diệt mọi khổ nhọc của lạc, không vì nuôi thân béo phì, đó chính là hành đạo.

行在聖道重任。我亦以自修。如以一時有法衣。

Hành tại Thánh đạo trọng nhâm. Ngã diệc dĩ tự tu. Như dĩ nhất thời hữu Pháp y

Hành là nhận trọng trách của Thánh đạo. Ta cũng tự tu, nếu tạm thời có được pháp y,

如被服法衣故。以是十德。自觀至于壽終。

Như bị phục Pháp y cổ. Dĩ thị thập đức. Tự quán chí vu thọ chung.

như người kia mặc pháp y, đó là mười đức, tự quán sát cho đến suốt đời.

閑居靜處。以不行勾。何等為十。

Nhàn cư tĩnh xử. Dĩ bất hành cái. Hà đẳng vi thập.

Ở chỗ yên tĩnh an nhàn, do không hành khát thực, những gì là mười?

我自以我業而為命。不以非異業。若有人來施我者。

Ngã tự dĩ ngã nghiệp nhi vi mạng. Bất dĩ phi dị nghiệp. Nhược hữu nhân lai thí ngã giả.

Ta tự vì sự nghiệp của ta mà nuôi sống thân mạng, không sống vì nghiệp khác. Nếu có người đến bố thí cho ta,

以先修治三寶。後乃而受其施。

Dĩ tiên tu trì Tam Bảo. Hậu nãi nhi thọ kỳ thí.

thì trước tiên nên tu trì Tam bảo, sau mới lãnh thọ vật bố thí.

我若欲從人乞勾。若不欲施人者。以非哀加彼己也。

Ngã nhược dục tòng nhân khát cái. Nhược bất dục thí nhân giả. Dĩ phi ai gia bi kỳ dã.

Như ta muốn theo người khát thực, nếu không muốn bố thí cho người, thì ta chẳng phải vì thương người vậy.

我當自食所修行之食。以為不違如來之言誨。

Ngã đương tự thực sở tu hành chi thực. Dĩ vi bất vi Như-Lai chi ngôn hối.

Ta nên ăn những thức ăn thuộc với chỗ tu hành, đó là không trái lời dạy của Như Lai.

以得成知足重任之本。以降憍慢。

Dĩ đắc thành tri túc trọng nhâm chi bản. Dĩ hàng kiêu mạn.

Vì thành tựu hạnh tri túc, vì hàng phục kiêu mạn,

以得成無見頂之德本。我亦見布施。亦如以自教。

Dĩ đắc thành vô kiến đỉnh chi đức bản. Ngã diệc kiến bố thí. Diệc như dĩ tự giáo.

vì thành tựu gốc công đức Vô kiến đỉnh, ta cũng thực hiện bố thí, cũng như vậy mà tự giáo hóa.

若往行乞勾。我亦不得有所適莫於男女。

Nhuộc vãng hành khát cái. Ngã diệc bất đắc hữu sở thích mạc u nam nữ.
Nhu đi khát thực, ta cũng không được có tâm thích ghét đối với nam nữ,
以我等意。於天下人。

Dĩ ngã đẳng ý. Ư Thiên hạ nhân.

đem những ý nghĩ của ta, cùng nói với người trong thiên hạ.

以得成一切敏智之重任。是理家十德。去家開士者。

Dĩ đắc thành nhất thiết mãn trí chi trọng nhân. Thị lý gia thập đức. Khứ gia khai sĩ giả.

để được thành tựu việc gánh vác tất cả trí tuệ sáng suốt. Đó là mười đức của cư sĩ, xuất gia tu đạo vậy.

以自觀至于壽終。閑居靜處。以不行勾。

Dĩ tự quán chí vu thọ chung. Nhân cư tĩnh xử. Dĩ bất hành cái.

Nên tự quán sát cho đến suốt đời. Ở chỗ yên tĩnh an nhàn, không đi khát thực,

若有人來請者所住處。其人志意信喜道者。我不宜當彼往。

Nhuộc hữu nhân lai thỉnh giả sở trụ xử. Kỳ nhân chí ý tín hỉ đạo giả. Ngã bất nghi đương bị vãng.

nếu có người đến cầu mời về chỗ ở, mà người ấy có lòng tin nơi đạo, ta không nên nhận đến chỗ của họ,

設使往食若能以自益。亦能益人者。

Thiết sử vãng thực nhuộc năng dĩ tự ích. Diệc năng ích nhân giả.

giả sử đến khát thực nếu bản thân được lợi ích, cũng có lợi ích cho người,

可往受施。我教開士可彼索。是為十德。

Khả vãng thọ thí. Ngã giáo khai sĩ khả bị tác. Thị vi thập đức.

thì có thể đến thọ thí. Ta dạy Bồ-tát có thể cầu xin người kia. Đó là mười đức.

以自觀可以處於樹下坐宿止。何等為十。

Dĩ tự quán khả dĩ xử u thụ hạ tọa tú chi. Hà đẳng vi thập.

Để tự quán có thể dùng nghỉ qua đêm dưới gốc cây. Những gì là mười?

以其自由為往彼。以不名有彼床臥。以不開門。

Dĩ kỳ tự do vi vãng bị. Dĩ bất danh hữu bị sàng ngọa. Dĩ bất bế môn.

Để tùy ý đến chỗ người kia, để không gọi là có giường nằm, để không đóng cửa,

於山澤以去離愛為彼居。以少欲少事為成德。

Ư sơn trạch dĩ khứ lý ái vi bị cư. Dĩ thiếu dục thiếu sự vi thành đức.

ở đầm núi để lìa bỏ ái vì chỗ ở, để ít ham muốn và ít việc vì thành tựu đức,

捐棄軀命以不自惜。樂獨靜以遠離戀聚會。

Quyên khí khu mạng dĩ bất tự tích. Lạc độc tĩnh dĩ viễn li luyến tụ hội.

Xả bỏ thân mạng không tự hồi tiếc, vui sống một mình để xa lìa sự mến thích tụ hội.

以行修身不食。以定意為安靜一意。

Dĩ hành tu thân bất thực. Dĩ định ý vi an tĩnh nhất ý.

Để thực hành thân không ăn, để định ý vì an tĩnh một ý,

閑處思惟為無益。是理家十德。以自觀開士去家者。

Nhàn xử tư duy vi vô ích. Thị lý gia thập đức. Dĩ tự quán khai sĩ khứ gia giả

nhàn rồi tư duy là vô ích. Đó là mười đức của cư sĩ, để Bồ-tát xuất gia tự quán xét.

為可處於樹下居止。又復理家。

Vi khả xử u thụ hạ cư chi. Hựu phục lý gia.

Vì có thể sống ở dưới gốc cây. Lại nữa cư sĩ,

或彼開士去家。修道遊於山澤者。若欲修治經。

Hoặc bị khai sĩ khứ gia. Tu đạo du u sơn trạch giả. Nhuộc dục tu trì Kinh.

hoặc Bồ-tát kia xuất gia, tu đạo đến nơi đầm núi, như muốn tu trì kinh,

若用誦利經。故為入廟。若居廟者。

Nhuộc dụng tụng lợi Kinh. Cố vi nhập miếu. Nhuộc cư miếu giả.

như vì lợi ích tụng kinh, cho nên phải vào miếu. Nếu sống trong miếu,

意向以山澤為居。是猶為彼山澤居也。求法之行者。

Ý hướng dĩ sơn trạch vi cư. Thị do vi bi sơn trạch cư dã. Cầu Pháp chi hành giả.

ý phải hướng đến sống ở đầm núi, như người sống ở đầm núi kia vậy. Hành giả cầu pháp,

為一切物不我想。一切諸法。為他人有想。

Vi nhất thiết vật bất ngã tưởng. Nhất thiết chư Pháp. Vi tha nhân hữu tưởng. vì tất cả vật không khởi ngã tưởng, tất cả các pháp, vì tha nhân mà khởi tưởng.

又開士去家修道者。若遊在山澤。當自省察。

Hựu khai sĩ khứ gia tu đạo giả. Nhuộc du tại sơn trạch. Đương tự tỉnh sát.

Lại nữa, Bồ-tát xuất gia tu đạo, nếu đến tại đầm núi, nên tự an tịnh quan sát

我今何以遊此山澤中。不但以山澤居。

Ngã kim hà dĩ du thử sơn trạch trung. Bất dẫn dĩ sơn trạch cư.

nay ta vì sao lại đến trong đầm núi, không chỉ để sống trong đầm núi.

謂之息心也。所以者何。

Vị chi túc tâm dã. Sở dĩ giả hà.

Gọi là dùng tâm vậy. Tại sao như vậy?

此間多有不化不守不度不應不修行者。皆遊山澤。所謂禽獸眾鳥。

Thử gian đa hữu bất hóa bất thủ bất độ bất ứng bất tu hành giả. Giai du sơn trạch. Sở vị cầm thú chúng điều.

ở trong đó có nhiều người chẳng thể chuyển hóa, chẳng thủ hộ, chẳng độ được, chẳng tuân phục, chẳng tu hành, đều đến đầm núi, đó là những loài chim loài thú,

獼猴加羆。惡人賊盜。皆遊於山澤。

Mi-Hầu gia cụ. Ác nhân tặc đạo. Giai du ư sơn trạch.

khí đột khí cái, ác nhân đạo tặc, đều đến đầm núi

亦不謂彼為息心也。至於我所求山澤居者。

Diệc bất vị bi vi túc tâm dã. Chí ư ngã sở cầu sơn trạch cư giả.

cũng không có nghĩa những người kia vì dùng tâm vậy. Cho đến những điều ta muốn tìm ở đầm núi,

當以成我彼所求為是息心求。

Đương dĩ thành ngã bi sở cầu vi thị túc tâm cầu.

nên thành tựu sở cầu của ta và người đó là cầu dùng tâm.

亦又何故開士息心。所謂志以為不亂。為以得是。

Diệc hựu hà cố khai sĩ túc tâm. Sở vị chí dĩ vi bất loạn. Vi dĩ đắc thị.

Vậy thế nào là Bồ-tát dứt tâm? Có nghĩa là ý chí không tạp loạn, nếu được đều đó,

持周滿達事故。以聞為無足。以得辯辭。以慈心不虧大哀。

Trì châu mãn đạt sự cố. Dĩ văn vi vô túc. Dĩ đắc biện từ. Dĩ từ tâm bất khuy Đại ai.

giữ gìn trọn vẹn việc đã đạt, để nghe pháp không biết đủ, để được biện tài, để tâm từ bi không thiếu tình thương lớn,

以不離專由于五通。興隆六度無極却。

Dĩ bất ly chuyên do vu ngũ thông. Hưng long lục độ vô cực khước.

để không rời chuyên cần đạt đến ngũ thông, làm hưng long lục độ vô cực,

一切敏之。意不擇捨。為行權謀之慧。

Nhất thiết mãn chi. Ý bất trạch xả. Vi hành quyền mưu chi tuệ.

Nhất thiết trí, ý không chọn bỏ, vì hành trí tuệ quyền xảo

以法施合聚人民。成就人民四合聚之事。

Dĩ Pháp thí hợp tụ nhân dân. Thành tựu nhân dân tứ hợp tụ chi sự.

đem bố thí pháp khắp cả mọi người, thành tựu các việc cho mọi người, bốn chúng,

為不擇捨六可思念之。以聞精進不虧損。

Vi bất trạch xả lục khả tư niệm chi. Dĩ văn tinh tấn bất khuy tổn.

vì không chọn bỏ sáu điều có thể suy niệm, để nghe một cách tinh tấn không thiếu sót,

為擇法本末正度之道因緣。智亦不入正道之事。

Vi trạch Pháp bản末 chánh độ chi đạo nhân duyên. Trí diệc bất nhập chánh đạo chi sự.

vì chọn nhân duyên gốc ngọn của con đường cứu độ chân chánh, người trí cũng không lấy việc nhập vào chánh đạo,

為護正法之事。以信罪福為正見。

Vi hộ chánh Pháp chi sự. Dĩ tín tội phúc vi chánh kiến.

vì việc hộ trì chánh pháp, đem lòng tin tội phúc làm cái thấy biết đúng.

思慮所務以虧斷為正思。隨所喜為說法為正言。

Tu lự sở vụ dĩ khuy đoạn vi chánh tư. Tùy sở hỷ vi thuyết Pháp vi chánh ngôn

Suy nghĩ mọi việc thiếu sót là chánh tư duy, Tùy theo sự hoan hỷ mà dùng lời chân chánh để thuyết pháp.

隨行盡之備足為正業。

Tùy hành tận chi bị túc vi chánh nghiệp.

Tùy theo sự hành trì tận lực mà bổ sung vào nghiệp chân chánh,

痲疵之續以除斷為正命。以道臻到為正方便。

Hà tỳ chi tục dĩ trừ đoạn vi chánh mạng. Dĩ đạo trăn đáo vi chánh phương tiện

những lỗi lầm liên tục cần đoạn trừ là sống chánh mạng, đạt đến đạo là vi phương tiện chân chánh,

以不忘忽為正志。一切敏智之臻到為正定。

Dĩ bất vong hốt vi chánh chí. Nhất thiết mẫn trí chi trăn đáo vi chánh định.

do không quên mất ý chí chơn chánh, đạt đến tất cả trí tuệ minh mẫn gọi là chánh định,

若以空為不想之行喜。若以得不顧為斷俗。

Nhuộc dĩ không vi bất tưởng chi hành hỷ. Nhuộc dĩ đắc bất cố vi đoạn tục.

như chọn cái không là vì vui hành trì định vô tướng, như đạt được bất thối chuyển là vì đoạn trừ tục đế,

所有依其義不以文。依其法不以人。依其智不以識。

Sở hữu y kỳ nghĩa bất dĩ văn. Y kỳ Pháp bất dĩ nhân. Y kỳ trí bất dĩ thức.

những cái nương theo nghĩa mà không chọn theo văn, nương theo pháp mà không nương người, nương theo trí tuệ chứ không nương thức,

本文演義歸。不以末敘義。

Bản văn diễn nghĩa quy. Bất dĩ末 tự nghĩa.

theo gốc văn mà diễn nghĩa, không dùng ngọn mà bày nghĩa,

斯理家謂為開士去家者息心求也。又去家修道者。

Tư lý gia vị vi khai sĩ khứ gia giả túc tâm cầu dã. Hựu khứ gia tu đạo giả.

Cư sĩ ấy được gọi là Bồ-tát xuất gia cầu dùng tâm vậy. Lại nữa, người xuất gia tu đạo,

不當以多從事。若此思惟其本末故。

Bất đương dĩ đa tòng sự. Nhuộc thử tư duy kỳ bản末 cố.

Không nên gánh vác nhiều việc, nếu tư duy theo gốc ngọn của nó,

當為一切眾生不與之從事。明哲不但與一人不從事也。

Đương vi nhất thiết chúng sanh bất dĩ chi tòng sự. Minh triết bất dẫn dĩ nhất nhân bất tòng sự dã.

nên vì tất cả chúng sanh nhưng không hòa theo công việc của họ, người hiền trí không chỉ vì một người mà không gánh vác công việc.

又有四。是去家開士者之從事也。如來之所教。

Hựu hữu tứ. Thệ khứ gia khai sĩ giả chi tòng sự dã. Như-Lai chi sở giáo.

Lại có bốn việc, là công việc của Bồ-tát xuất gia nên theo, mà đức Như Lai chỉ dạy.

何謂四。一曰與講經者從事。

Hà vị tứ. Nhất viết dĩ giảng Kinh giả tòng sự.

Sao gọi là bốn? - một là việc giảng giải kinh pháp cho họ;

二曰與就人者從事。三曰與供養如來者從事。

Nhị viết dữ tộ nhân giả tông sự. Tam viết dữ cung dưỡng Như-Lai giả tông sự
- hai là việc giúp thành tựu nhân cách cho họ; - ba là việc cùng với họ cúng
đường đức Như Lai;

四曰與發一切敏意不亂者從事。

Tứ viết dữ phát nhất thiết mẫn ý bất loạn giả tông sự.

- bốn là việc khai mở tất cả ý sáng suốt không tạp loạn cho họ,

離彼不當以多從事。又開士遊於山澤者。當自揆察。

Ly bi bất đương dĩ đa tông sự. Hựu khai sĩ du ư sơn trạch giả. Đương tộ quỹ
sát.

Ngoài bốn việc ấy không nên gánh vác nhiều việc. Lại BỒ-tát đi vào trong đăm
núi, nên tộ quán xét,

我為何故來至於此。彼是思惟。我以恐畏來至此。

Ngã vi hà cố lai chí ư thử. Bi thị tư duy. Ngã dĩ khủng úy lai chí thử.

Ta vì sao mà lại đến chốn này. Tư duy như thế, ta vì lo sợ đến đây.

何謂恐畏此群聚。

Hà vị khủng úy thử quần tụ.

Sao nói lo sợ việc tụ họp ở đây?

恐畏與人從事姪怒癡憍慢自恣。恐畏惡友。恐畏嫉慳。

Khủng úy dữ nhân tông sự dâm nộ si kiêu mạn tộ tú. Khủng úy ác hữu. Khủng úy tật
khan.

Lo sợ việc với người làm việc dâm, nộ, si, kiêu, mạn, phóng dật, lo sợ bạn xấu,
lo sợ tật xan,

恐畏色聲香味細滑。恐畏功稱恭敬利。恐畏不見言見。

Khủng úy sắc thanh hương vị tế hoạt. Khủng úy công xưng cung kính lợi. Khủng úy
bất kiến ngôn kiến.

Lo sợ sắc thanh hương vị xúc, lo sợ lợi ích công việc ca tụng cung kính cúng
đường, lo sợ không thấy nói thấy,

不聞言聞。不知言知。不解言解。

Bất văn ngôn văn. Bất tri ngôn tri. Bất giải ngôn giải.

không nghe nói nghe, không biết nói biết, không hiểu nói hiểu,

恐畏息心垢。恐畏更相嫉妬。

Khủng úy tức tâm cấu. Khủng úy canh tướng tật đồ.

Lo sợ tâm trú vào cấu uế, lo sợ tật đồ lẫn nhau,

恐畏生死五道往來所墮。恐畏欲界色界無色界。

Khủng úy sanh tử ngũ đạo vãng lai sở đọa. Khủng úy dục giới sắc giới vô sắc
giới.

lo sợ qua lại đọa lạc trong năm đường, lo sợ dục giới, sắc giới và vô sắc giới,

恐畏陰耶死耶。勞耶天子耶。

Khủng úy uẩn da tử da. Lao da Thiên tử da.

lo sợ âm sợ tử, sợ khổ nhọc, sợ thiên tử,

恐畏惡道地獄畜生鬼神。恐畏倉卒一切是眾惡之念。

Khủng úy ác đạo Địa-ngục súc sanh quý Thần. Khủng úy thương tốt nhất thiết thị
chúng ác chi niệm.

lo sợ các đường ác địa ngục, súc sanh, quý thần, lo sợ vội vàng lụp chụp nhớ
nghĩ tất cả điều ác,

我來到此不可以此居在於家。若在群聚之中。

Ngã lai đáo thử bất khả dĩ thử cư tại ư gia. Nhược tại quần tụ chi trung.

Ta đến đây chú không thể sống ở tại nhà. Như ở giữa quần chúng,

行不應道之行。不得免彼眾恐之事。

Hành bất ứng đạo chi hành. Bất đắc miễn bi chúng khủng chi sự.

làm những việc làm không hợp với đạo, không thể tránh việc lo sợ với mọi người.

亦彼昔開士得免度眾畏者。彼一切已居山澤之力勢。

Diệc bi tích khai sĩ đắc miễn độ chúng úy giả. Bi nhất thiết dĩ cư sơn trạch chi lục thể.

Cũng vì xưa kia BỒ-tát không độ được những người lo sợ, họ đã có tất cả thể lục sống trong đầm núi,

得臻到無畏。是謂自然。是故我以恐畏。

Đắc trần áo vô úy. Thị vị tự nhiên. Thị cố ngã dĩ khủng úy.

đạt đến sự vô úy, gọi đó là tự nhiên. Vì vậy ta lấy sự lo sợ,

欲越度眾畏。為居山澤矣。

Dục việt độ chúng úy. Vi cư sơn trạch hĩ.

muốn vượt qua để giúp đỡ người lo sợ, vì vậy mà sống ở đầm núi.

又一切是畏皆由身之生。以慕戀身以修身。以是身以愛身。

Hựu nhất thiết thị úy giai do thân chi sanh. Dĩ mộ luyện thân dĩ tu thân. Dĩ thị thân dĩ ái thân.

Lại nữa, tất cả sự lo sợ đều do thân sinh ra, đem sự luyện ái thân để tu thân, đó là lấy thân để yêu thân.

以盛身以思身。以見身以處身。

Dĩ thịnh thân dĩ tu thân. Dĩ kiến thân dĩ xử thân.

Đem thân khoẻ mạnh để tu duy về thân, đem ý thức về thân để nuôi thân,

以想身以護身之所生也。假使由於山澤居。

Dĩ tưởng thân dĩ hộ thân chi sở sanh dã. Giả sử do u sơn trạch cư.

đem cái tưởng về thân để làm phát sinh sự hộ trì thân vậy. Giả sử do sống ở đầm núi.

為以有由身之意。慕戀身修身。是身愛身。思身見身。

Vi dĩ hữu do thân chi ý. Mộ luyện thân tu thân. Thị thân ái thân. Tu thân kiến thân.

Bởi ý nghĩ là do thân, đắm mê thân, săn sóc thân, là thân, yêu thích thân, lo nghĩ về thân, thấy thân,

處身想身。有身護身之意者。

Xử thân tưởng thân. Hữu thân hộ thân chi ý giả.

noi thân nghĩ về thân, những ý nghĩ có thân hộ trì thân.

我空為居山澤耳。又居山澤者。為無身想。

Ngã không vi cư sơn trạch nhĩ. Hựu cư sơn trạch giả. Vi vô thân tưởng.

Cái ta vốn không nên sống ở đầm núi vậy. Lại người sống ở đầm núi, vì không có tưởng về thân,

居山澤者無異想。居山澤者。不見論義。不修自見身。

Cư sơn trạch giả vô dị tưởng. Cư sơn trạch giả. Bất kiến luận nghĩa. Bất tu tự kiến thân.

sống ở đầm núi là không có tưởng khác, sống ở đầm núi, không thấy luận nghĩa, không tu tự thấy thân,

無在顛倒。無有無為想。何況有勞想。

Vô tại điên đảo. Vô hữu vô vi tưởng. Hà hưởng hữu lao tưởng.

không trú trong điên đảo, không có tưởng hữu vi hay vô vi, hưởng gì có tưởng lao nhọc.

居山澤者。名曰一切諸法寂然哉。

Cư sơn trạch giả. Danh viết nhất thiết chu Pháp tịch nhiên tai.

Sống ở đầm núi, gọi là tất cả các pháp vắng lặng thay.

諸法無所著哉。諸樂亦無所著哉。諸想以不愛哉。

Chư Pháp vô sở trú tai. Chư lạc diệc vô sở trú tai. Chư tưởng dĩ bất ái tai

Các pháp không chấp trước thay. Các pháp lạc cũng không chấp trước thay. Các tưởng chẳng tham ái thay.

色馨香味細滑不與錯忤哉。諸定不以怙哉。

Sắc thanh hương vị tế hoạt bất dữ thác ngộ tai. Chư định bất dĩ hỷ tai.

Sắc thanh hương vị xúc không nhận lầm thay. Các định không dùng để hỗ trợ thay.

意以自整不亂哉。以下諸重擔之畏哉。

Ý dĩ tự chinh bất loạn tai. Dĩ hạ chu trọng đằm chi úy tai.
Ý tự điều chinh không loạn thay. Đặt bỏ những gánh nặng lo sợ thay.

以度夫汪洋之澤哉。夫聖之典以造哉。

Dĩ độ phu uông dương chi trạch tai. Phu Thánh chi điển dĩ tạo tai.
Vượt qua được đầm hồ sâu rộng thay. Kinh điển của các bậc Thánh có thể tạo thay.

姦惡之屬悉知足哉。為重任少欲哉。

Gian ác chi chúc tất tri túc tai. Vì trọng nhâm thiếu dục tai.
Quyển thuộc gian ác đều biết tri túc thay, vì chấp nhận tri túc thay.

以智慧知足哉。為知足哉。為知足哉。為重任少欲哉。

Dĩ trí tuệ tri túc tai. Vì tri túc tai. Vì tri túc tai. Vì trọng nhâm thiếu dục tai.

Dùng trí tuệ mà biết đủ thay. Vì tri túc thay! Vì tri túc thay! Làm việc gánh vác thiếu dục thay.

為應哉。本末行以解哉。

Vì ứng tai. Bản末 hành dĩ giải tai.

Vì ứng thuận thay. Hành động hiểu rõ gốc ngọn thay.

為一切獄斷所修事訖哉。以為永解除。理家。

Vì nhất thiết ngục đoạn sở tu sự cật tai. Dĩ vi vĩnh giải trừ. Lý gia.

Vì đoạn tất cả địa ngục việc tu hành đã làm xong thay. Là vì mãi mãi trừ diệt.
Cu sĩ,

譬如山澤中有樹木草穢之屬。都無可畏。都無可恐。如是理家。

Thí như sơn trạch trung hữu thụ mộc thảo uế chi chúc. Đô vô khả úy. Đô vô khả khủng. Như thị lý gia.

thí như trong đầm núi những cây cỏ rậm rạp, đều không đáng sợ, đều không đáng lo, như vậy cu sĩ,

開士遊於山澤者。執志當如草木牆石之喻。

Khai sĩ du ư sơn trạch giả. Chấp chí đương như thảo mộc tường thạch chi dụ.

Bồ-tát đến sống ở đầm núi, giữ chí giống như cây cỏ, tường đá vậy.

身以受行之。彼誰畏者。

Thân dĩ thọ hành chi. Bì thùý úy giả.

Thân vì thọ nhận hành trì, người kia còn sợ ai,

彼以恐怖思惟身本末。我都無身。非人非命。非丈夫非類。

Bì dĩ khủng phở tư duy thân bản末。Ngã đô vô thân。Phi nhân phi mạng。Phi trượng phu phi loại。

người kia vì lo sợ mà tư duy gốc ngọn của thân, Ta là không có thân, chẳng có người thì chẳng có mạng, chẳng phải trượng phu chẳng phải loại khác,

非女非先。無先無造者。無教造者。無與者。

Phi nữ phi tiên。Vô tiên vô tạo giả。Vô giáo tạo giả。Vô dữ giả。

chẳng phải nữ chẳng phải có trước, không có trước không đáng tạo hoá, không có đáng tạo hoá chỉ dẫn, không có đáng ban cho.

無興起者。諸是之畏。但以不成之想。

Vô hưng khởi giả。Chư thị chi úy。Đãn dĩ bất thành chi tưởng。

Không có người hưng khởi, những sự lo sợ ấy, chỉ là tưởng chứ không tác thành,

有是畏耳。今我宜不造不成之想。有是畏耳。

Hữu thị úy nhĩ。Kim ngã nghi bất tạo bất thành chi tưởng。Hữu thị úy nhĩ。

có sự lo sợ ấy, nay ta nên tưởng không tạo hoá, không tác thành. Có sự lo sợ ấy,

今我不宜造不成之想。當如樹木草穢之屬。

Kim ngã bất nghi tạo bất thành chi tưởng。Đương như thụ mộc thảo uế chi chúc

nay ta không nên tưởng tạo hoá không tác thành. Nên như những loài cỏ cây rậm rạp.

亦為若此。無響以解一切。彼法以具行之。

Diệc vi nhược thủ. Vô hưởng dĩ giải nhất thiết. Bi Pháp dĩ cụ hành chi.
Nếu làm như vậy, không một âm thanh nào dùng để hiểu rõ tất cả. Pháp đó làm đầy đủ

以響斷山澤居。去離婬塵。無諸響山澤居。

Dĩ hưởng đoạn sơn trạch cư. Khứ ly dâm trần. Vô chu hưởng sơn trạch cư.
dùng âm thanh đoạn cuộc sống đầm núi. Xa lìa dâm dục trần tục. Không có một âm thanh nào sống ở đầm núi,

非我非有物者。又遊於山澤者。以復思惟。

Phi ngã phi hữu vật giả. Hựu du ư sơn trạch giả. Dĩ phục tư duy.
không có ngã không có vật. Lại người sống ở đầm núi, lại suy nghĩ như thế này.

是通達道品之法者。以居山澤。居山澤者。

Thị thông đạt đạo phẩm chi Pháp giả. Dĩ cư sơn trạch. Cư sơn trạch giả.

Đó là pháp thông đạt đạo phẩm để sống ở đầm núi. Người sống ở đầm núi

為合聚十二精。居山澤者解諸諦。

Vi hợp tụ thập nhị tinh. Cư sơn trạch giả giải chu đế.

tụ hợp mười hai việc chuyên cần. Người sống ở đầm núi hiểu rõ các sự thật

居山澤者知諸陰。以情制諸情。以禽諸進入。

Cư sơn trạch giả tri chu uẩn. Dĩ tình chế chu tình. Dĩ cầm chu tiến nhập.

người sống ở đầm núi biết các âm, lấy tình chế ngự các tình, để cho chim muông tiến vào,

不忘忽道之意。諸佛所讚。眾聖所稱譽。

Bất vong hốt đạo chi ý. Chu Phật sở tán. Chúng Thánh sở xưng dự.

không quên ý chí của đạo. Chu Phật từng tán thán, các bậc Thánh cũng khen ngợi,

欲度世者所事也。居山澤者。

Dục độ thế giả sở sự dã. Cư sơn trạch giả.

đó là các việc làm để độ người đời. Người sống ở đầm núi

以解一切敏智之方術也又遊於山澤者。

Dĩ giải nhất thiết mãn trí chi phương thuật dã hựu du ư sơn trạch giả.

dùng những phương tiện để hiểu rõ tất cả trí tuệ mình mãn

以為不久周滿六度無極之行。得彼者云何遊於山澤者。

Dĩ vi bất cửu châu mãn lục độ vô cực chi hành. Đắc bỉ giả vân hà du ư sơn trạch giả.

nhờ vậy không lâu sẽ hoàn thành các hạnh lục độ vô cực. Đắc lục độ vô cực rồi thế nào gọi là sống ở đầm núi?

若不自惜其軀命者。是為布施度無極。若以依精之德。

Nhuộc bất tự tích kỳ khu mạng giả. Thị vi ô thí độ vô cực. Nhuộc dĩ y tinh chi đức.

Hoặc không tiếc thân mạng của mình. Đó là bố thí độ vô cực. Hoặc nương vào đức tinh tấn

為成三慎者。是為戒度無極。若意不亂。

Vi thành tam thận giả. Thị vi giới độ vô cực. Nhuộc ý bất loạn.

thành tựu ba sự cẩn thận. Đó là giới độ vô cực. Hoặc ý không tán loạn

亦可是一切敏不異道者。是為忍辱度無極行。

Diệc khả thị nhất thiết mãn bất dị đạo giả. Thị vi nhẫn nhục độ vô cực hành.

cũng có thể tất cả trí tuệ mình mãn không khác với đạo. Đó là hạnh nhẫn nhục vô cực,

至於未得忍終而不起者。是為精進度無極。

Chí ư vị đắc nhẫn chung nhi bất khởi giả. Thị vi tinh tấn độ vô cực.

cho đến ở nơi chỗ chưa đắc nhẫn trọn vẹn mà không sanh khởi. Đó là tinh tấn độ vô cực.

若以得一心不以從致敏哉。但以隆德本。

Nhuộc dĩ đắc nhất tâm bất dĩ tòng trí mãn tai. Đãn dĩ long đức bản.

Hoặc đắc nhất tâm không phải vì sự lanh trí, mà vì cái đức bao la,

是為一心度無極。若見如山澤道亦為若此。

Thị vi nhất tâm độ vô cực. Nhược kiến nhu sơn trạch đạo diệc vi nhược thủ.
đó là nhất tâm vô cực. Hoặc như thấy cái đạo trong đầm núi cũng như vậy,
以分別眾事者。是為以智慧度無極。

Dĩ phân biệt chúng sự giả. Thị vi dĩ trí tuệ độ vô cực.
đem phân biệt các việc, đó là trí huệ độ vô cực
開示以道得。又復理家。修治四法。

Khai kì dĩ đạo đắc. Hựu phục lý gia. Tu trì tứ Pháp.
khai thị khiến đắc đạo. Lại nữa cư sĩ, phải tu tập bốn pháp
我以教開士居山澤。何謂四。或有開士。多聞明於法決者。

Ngã dĩ giáo khai sĩ cư sơn trạch. Hà vị tứ. Hoặc hữu khai sĩ. Đa văn minh ư Pháp
quyết giả.

Ta dùng giáo lý khai ngộ cho Bồ-tát sống ở vùng đầm núi. Những gì là bốn? Hoặc
có Bồ-tát đa văn hiểu rõ đối với các pháp,

若以其聞行在本末法。可居於山澤。

Nhuộc dĩ kỳ văn hành tại bản末 Pháp. Khả cư ư sơn trạch.

hoặc đem những điều đã nghe thực hành ở gốc ngọn của pháp, có thể ở nơi đầm
núi.

又開士以得五通。欲以成就天龍鬼神者。可居於山澤。

Hựu khai sĩ dĩ đắc ngũ thông. Dục dĩ thành tựu Thiên Long quỷ Thần giả. Khả cư ư
sơn trạch。

Lại có Bồ-tát đã chứng ngũ thông, muốn thành tựu Trời, Rồng, Quỷ, Thần, có thể
sống ở đầm núi.

或有開士勞盛者。彼以不從事勞即為薄。

Hoặc hữu khai sĩ lao thịnh giả. Bĩ dĩ bất tòng sự lao tức vi bạc.

Hoặc có Bồ-tát chịu sự lao nhọc, nhưng người kia không kể đến sự lao nhọc đó,
chỉ xem nó rất mỏng

可居於山澤。亦欲抑制勞。以自勸勵。

Khả cư ư sơn trạch. Diệc dục ức chế lao. Dĩ tự khuyến lệ.

có thể sống ở đầm núi. Cũng muốn hạn chế lao nhọc, tự mình khích lệ,

是以皆由聞。夫遊彼者。以得周滿一切清淨法。

Thị dĩ giai do văn. Phu du bĩ giả. Dĩ đắc châu mãn nhất thiết thanh tịnh Pháp

đó đều do cái nghe. Phạm người đó đi, để chúng đắc trọn vẹn tất cả pháp thanh
tịnh.

迺後以下墟聚。郡縣國邑。下為眾人。

Nãi hậu dĩ hạ khu tụ. Quận huyện quốc ấp. Hạ vi chúng nhân.

Cho đến ở dưới gò cao, quận huyện làng nước, đều vì mọi người,

講授法。修治法。若此也。理家。

Giảng thụ Pháp. Tu trì Pháp. Nhược thủ dã. Lý gia.

trao truyền pháp, tu trì pháp. Cũng như vậy, cư sĩ

我教開士居山澤也。又去家修道者。遊於山澤。以修治經。

Ngã giáo khai sĩ cư sơn trạch dã. Hựu khứ gia tu đạo giả. Du ư sơn trạch. Dĩ tu
trì Kinh.

Ta dạy cho các Bồ-tát sống ở đầm núi. Hoặc bỏ nhà để tu đạo, sống ở đầm núi. để
tu trì kinh,

誦習經故。入眾者以執恭敬亦謙遜。

Tụng tập Kinh cố. Nhập chúng giả dĩ chấp cung kính diệc khiêm tốn.

đọc tụng kinh, vào trong chúng phải giữ lấy sự cung kính và khiêm cung.

夫師友講授者。俚中少年者。為以尊之。

Phu sư hữu giảng thụ giả. Trành trung thiếu niên giả. Vi dĩ tôn chi.

Phạm Thầy, bạn trao truyền giảng pháp, nhỏ tuổi lông bông. Phải vì sự cung kính

不以懈怠自所修。以不廢人所修。亦不以求承事恭敬。

Bất dĩ giải đãi tự sở tu. Dĩ bất phế nhân sở tu. Diệc bất dĩ cầu thừa sự cung
kính.

không được giải đãi đối với sở tu. Không được phể bỏ sở tu của người khác. Cũng không được cầu sự hầu hạ cung kính

若此當以觀察。如來應儀正真佛者。

Nhuộc thủ đương dĩ quan sát. Như-Lai ứng nghi chánh chân Phật giả.

như vậy phải nên quan sát, những oai nghi thích ứng của Như-lai, bậc Giác ngộ chân chánh.

為諸梵釋天人眾生所供養。為天上天下尊者福田。

Vì chư phạm thích Thiên Nhơn chúng sanh sở cung dưỡng. Vì Thiên thượng Thiên hạ Tôn-Giả phúc điền.

Vì thế mà được chư Phạm thích thiên nhân chúng sanh cúng dường, là ruộng phước để cho các loài trên trời dưới trời tôn kính.

彼尚不求人承事也。自作事不欲煩人。

Bỉ thượng bất cầu nhân thừa sự dã. Tự tác sự bất dục phiền nhân.

Người kia còn không cầu người hầu hạ. Tự mình làm các việc không muốn phiền người khác.

何況餘者。未以學甫欲學。反欲人承事耶。

Hà huống dư giả. Vị dĩ học phủ dục học. Phản dục nhân thừa sự da.

Huống gì người khác, chưa đem cái học để dạy cho người muốn học, trái lại muốn người hầu hạ mình ư?

又我當為天下人養者。我當以供養人。

Hựu ngã đương vi Thiên hạ nhân dưỡng giả. Ngã đương dĩ cung dưỡng nhân.

Lại nữa, ta nên vì người trong thiên hạ mà nuôi dưỡng. Ta nên cúng dường người.

都不我從人求供養。所以者何。以供養重者。理家。

Đô bất ngã tòng nhân cầu cung dưỡng. Sở dĩ giả hà. Dĩ cung dưỡng trọng giả. Lý gia.

Ta đều không từ người khác cầu sự cúng dường. Vì sao vậy? Vì việc cúng dường rất quan trọng. Cư sĩ,

除饑者不得法之助供養故。

Trừ cận giả bất đắc Pháp chi trợ cung dưỡng cố.

cúng dường trợ giúp Tỳ-kheo chưa đắc pháp,

為助我不以法故。夫欲以為法助人者。以為若此。

Vì trợ ngã bất dĩ Pháp cố. Phu dục dĩ vi Pháp trợ nhân giả. Dĩ vi nhuộc thủ.

vì ta nên trợ giúp không vì pháp, phàm muốn vì pháp mà trợ giúp người, cũng giống như vậy.

以是供養故。為助我不以法故。彼以自懷已正信。

Dĩ thị cung dưỡng cố. Vì trợ ngã bất dĩ Pháp cố. Bỉ dĩ tự hoài dĩ chánh tín.

Đó là pháp cúng dường. Vì ta mà trợ giúp không vì pháp. Người kia tự mình nhớ nghĩ đức tin chân chánh,

以為有供養。彼即與世物雜。

Dĩ vi hữu cung dưỡng. Bỉ tức dữ thế vật tạp.

đó là hữu vì cúng dường. Người kia liền cho các tạp vật thế gian,

為不是大祐人者。是以若欲往詣佛師友者。

Vì bất thị Đại hữu nhân giả. Thị dĩ nhuộc dục vãng nghệ Phật sư hữu giả.

là không phải sự ủng hộ lớn cho người đó. Đó là người muốn đến chỗ Phật Thầy bạn.

所以身意行有決。乃可往慕。我教者師友。

Sở dĩ thân ý hành hữu quyết. Nãi khả vãng mộ. Ngã giáo giả sư hữu.

Vì thế, phải có quyết định cả thân lẫn ý, mới có thể thích đến thầy bạn dạy ta.

以異之行無過。以不訶問諷起誦習。為教誨之積聚。

Dĩ dị chi hành vô quá. Dĩ bất ha vấn phúng khởi tụng tập. Vì giáo hối chi tích tụ.

Đem những việc làm khác không có lỗi lầm, do không được hỏi han tụng tập, vì tích tụ những lời dạy dỗ.

是以欲諷起經。為不用軀命。

Thị dĩ dục phúng khởi Kinh. Vi bất dụng khu mạng.

Đó là muốn tụng đọc kinh, không nên vì thân mạng

慕樂法隨順師意。以求法利。不為求一切恭敬稱譽之利。

Mộ lạc Pháp tùy thuận sư ý. Dĩ cầu Pháp lợi. Bất vi cầu nhất thiết cung kính xung dự chi lợi.

nên có tâm thích thú giáo pháp tùy thuận ý Thầy, để cầu sự lợi ích nơi pháp. Không phải cầu tất cả cái lợi ở sự cung kính khen ngợi.

若以從師受幾微四句之頌。以諷誦之。

Nhuộc dĩ tông sư thọ ki vi tứ cú chi tụng. Dĩ phúng tụng chi.

Hoặc nếu từ thầy lãnh thọ bốn câu kệ tụng, thì nên đọc tụng

若以在布施持戒忍辱精進思惟智慧。

Nhuộc dĩ tại bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn tư duy trí tuệ.

Hoặc đem sự bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, tư duy, trí tuệ

而以彼供養師者。如其所修。四句頌之字數。

Nhi dĩ bi cung dưỡng sư giả. Như kỳ sở tu. Tứ cú tụng chi tự số.

mà cúng dường Thầy mình. Như thế mà tu hành, số chữ của bốn câu tụng

為劫之數。以供養彼師者。尚未為卒師之敬。

Vi kiếp chi số. Dĩ cung dưỡng sư giả. Thượng vị vi tốt sư chi kính.

là kiếp số, đem cúng dường thầy mình, còn chưa gọi là kính thầy trong muôn một

亦以質直不虛飾不佞諂。一切行之供養。

Diệc dĩ chất trực bất hư sức bất nịnh siểm. Nhất thiết hành chi cung dưỡng.

cũng phải nên chất phát, ngay thẳng, không trang sức bằng lời siểm nịnh. Cúng dường tất cả hạnh.

豈復謂法之敬。又理家。若斯意念生。

Khởi phục vị Pháp chi kính. Hựu lý gia. Nhuộc tu ý niệm sanh.

Há lại bảo cung kính pháp, này cư sĩ. Nếu ý niệm đó sanh khởi,

以有德之意。有佛亦法之意。有自患離婬之意。

Dĩ hữu đức chi ý. Hữu Phật diệc Pháp chi ý. Hữu tự hoạn ly dâm chi ý.

đem ý có đức. Ý có Phật pháp, ý có xa lìa dâm dục

有寂靜之意。若以修治四句之頌。遵而行之。

Hữu tịch tịnh chi ý. Nhuộc dĩ tu trì tứ cú chi tụng. Tuân nhi hành chi.

có ý tịch tịnh. Hoặc đem bốn câu kệ tụng tu tập, theo đó mà tu hành

如其劫數。彼以供養其師者。

Như kỳ kiếp số. Bi dĩ cung dưỡng kỳ sư giả.

như số kiếp đó, đem cúng dường thầy

尚未為卒法之敬。理家。當以知此之事。若此也。

Thượng vị vi tốt Pháp chi kính. Lý gia. Đương dĩ tri thủ chi sự. Nhuộc thủ dã

Còn chưa phải là pháp cung kính trong muôn một. Này cư sĩ, phải nên biết các việc đó, như vậy đó.

法之福德如無數。獲智亦無量。是故開士。

Pháp chi phúc đức như vô số. Hoạch trí diệc vô lượng. Thị cố khai sĩ.

Phước đức của pháp vô số như vậy, gặt được trí tuệ cũng vô lượng, cho nên Bồ-tát

欲以擇上法。猶以無數為敬正法。若彼思惟。

Dục dĩ trạch thượng Pháp. Do dĩ vô số vi kính chánh Pháp. Nhuộc bi tư duy.

muốn chọn được pháp tối thượng, giống như vô số kiếp vì chánh pháp cung kính.

Nếu người kia suy nghĩ

若此以聞淨戒事。何謂是淨戒事。去家開士者。

Nhuộc thủ dĩ văn tịnh giới sự. Hà vị thị tịnh giới sự. Khứ gia khai sĩ giả.

như vậy dùng để nghe tịnh giới, thế nào gọi là tịnh giới? Bồ-tát lìa xuất gia

有四淨戒事。一曰造聖之典。

Hữu tứ tịnh giới sự. Nhất viết tạo Thánh chi điển.

thì có bốn tịnh giới. Một là tạo thánh điển,

二曰慕樂精進德。三曰不與家居去家者從事。

Nhị viết mộ lạc tinh tấn đức. Tam viết bất dữ gia cư khứ gia giả tòng sự.
hai là yêu thích đức tinh tấn, ba là không cùng theo với người tại gia sống là
xuất gia,

四曰不諛諂山澤居。是為去家開士者四淨戒事也。

Tứ viết bất du siểm sơn trạch cư. Thị vi khứ gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự
dã.

bốn là không siểm nịnh người sống ở đầm núi. Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát là
xuất gia.

復有四淨戒事。何謂四。

Phục hữu tứ tịnh giới sự. Hà vị tứ.

Lại có bốn tịnh giới khác. Những gì là bốn?

以守慎身無罣礙。以守慎言無罣礙。

Dĩ thủ thận thân vô quái ngại. Dĩ thủ thận ngôn ngôn vô quái ngại.

Cẩn thận giữ gìn thân khiến thân không còn ngăn ngại, cẩn thận giữ gìn lời nói
khiến lời nói không còn ngăn ngại,

以守慎心無罣礙。去離邪疑造一切敏意。

Dĩ thủ thận tâm vô quái ngại. Khứ ly tà nghi tạo nhất thiết mẫn ý.

cẩn thận giữ gìn tâm khiến tâm không còn ngăn ngại, xa lìa nghi ngờ tạo tất cả
ý minh mẫn.

是為去家開士者四淨戒事。復有四淨戒事。何等為四。

Thị vi khứ gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự. Phục hữu tứ tịnh giới sự. Hà đẳng vi
tứ.

Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát là xuất gia. Lại có bốn tịnh giới khác. Những
gì là bốn?

一曰以自識知。二曰以不自貢高。

Nhất viết dĩ tự thức tri. Nhị viết dĩ bất tự cống cao.

một là phải biết mình, hai là không tự cống cao,

三曰以不形相人。四曰以不謗毀人。

Tam viết dĩ bất hình tướng nhân. Tứ viết dĩ bất báng hủy nhân.

ba là không xét hình tướng người, bốn là không hủy báng người.

是為去家開士者四淨戒事也。復有四淨戒事。何謂四。

Thị vi khứ gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự dã. Phục hữu tứ tịnh giới sự. Hà vị
tứ.

Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát xuất gia. Lại có bốn tịnh giới khác. Thế nào là
bốn?

一曰已可諸陰為幻法。二曰以可諸情為法情。

Nhất viết dĩ khả chư uẩn vi huyền Pháp. Nhị viết dĩ khả chư tình vi Pháp tình

một là xem các uẩn là pháp huyền hoặc, hai là xem các tình là pháp tình,

三曰以可諸入為虛聚。四曰不隨方俗之儀式。

Tam viết dĩ khả chư nhập vi hư tụ. Tứ viết bất tùy phương tục chi nghi thức.

ba là xem các nhập là sự tụ hội hư huyền, bốn là không thuận theo nghi thức thế
tục.

是為理家去家開士者四淨戒事。

Thị vi lý gia khứ gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự.

Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát xuất gia.

復有四淨戒事。何等四。一曰以不自計我。

Phục hữu tứ tịnh giới sự. Hà đẳng tứ. Nhất viết dĩ bất tự kế ngã.

Lại có bốn tịnh giới khác. Những gì là bốn? Một là không tự xây dựng cái ngã,

二曰遠離是我有。三曰斷絕常在除。

Nhị viết viễn li thị ngã hữu. Tam viết đoạn tuyệt thường tại trừ.

hai là xa lìa cái ngã sở ấy, ba là dứt hẳn ý nghĩ thường tại,

四曰以下因緣法是為去家開士者四淨戒事。復有四淨戒事。

Tứ viết dĩ hạ nhân duyên Pháp thị vi khú gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự. Phục hữu tứ tịnh giới sự.

bốn là những nhân duyên pháp. Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát xuất gia. Lại có bốn tịnh giới khác.

何謂四。一曰以解空。二曰以無想不怖。

Hà vị tứ. Nhất viết dĩ giải không. Nhị viết dĩ vô tưởng bất phố.

Thế nào là bốn? Một là phải hiểu rõ không tánh, hai là không có suy nghĩ không sợ hãi,

三曰以大悲眾人。四曰以為可非身。

Tam viết dĩ Đại bi chúng nhân. Tứ viết dĩ vi khả phi thân.

ba là khởi lòng đại bi đối với chúng sanh, bốn là vì những loài không có thân hình.

是為去家開士者四淨戒事。彼以為常聞淨定以故。

Thị vi khú gia khai sĩ giả tứ tịnh giới sự. Bỉ dĩ vi thường văn tịnh định dĩ cố.

Đó là bốn tịnh giới của Bồ-tát xuất gia. Nhờ đó cho nên cũng thường nghe thanh tịnh định,

以若此觀之。何謂此淨定。以通一切法。

Dĩ nhược thủ quán chi. Hà vị thủ tịnh định. Dĩ thông nhất thiết Pháp.

phải quán sát như vậy. Thế nào gọi là định thanh tịnh? Để thông tất cả pháp

不為餘事意行。為有決意。為一端意。

Bất vi dư sự ý hành. Vi hữu quyết ý. Vi nhất đoan ý.

thì không nên ý nghĩ khác với việc làm, nên có sự quyết định của ý. Ý nên ngay thẳng,

為不錯忤意。為以不住意。為不馳意。

Vi bất thác ngộ ý. Vi dĩ bất trụ ý. Vi bất trì ý.

chẳng để ý sai lầm ngang ngược, chẳng làm cho ý không an trú, chẳng vì ý không dừng lại,

為自身住止意。不與情欲從事意。為以觀幻之法。

Vi tự thân trụ chí ý. Bất dữ tình dục tòng sự ý. Vi dĩ quán huyễn chi Pháp.

phải tự mình dừng ý, không thuận theo ý muốn dục tình nên quán các pháp là huyễn hóa.

我若幻法情亦然。以無復行。便無可存。

Ngã nhược huyễn Pháp tình diệc nhiên. Dĩ vô phục hành. Tiện vô khả tồn.

Ngã cũng là pháp huyễn hoặc tình cũng như vậy liền không có gì tồn tại.

已履彼正。是謂正定。若法在如法。若此亦謂定。

Dĩ lý bỉ chánh. Thị vị chánh định. Nhược Pháp tại như Pháp. Nhược thủ diệc vị định.

Những hành vi chân chánh, đó gọi là Chánh định. Hoặc xem các pháp đúng như pháp, như vậy cũng gọi là định.

為觀若此。彼常聞淨慧。何謂斯慧者。

Vi quán nhược thủ. Bỉ thường văn tịnh tuệ. Hà vị tu tuệ giả.

Quán sát như vậy thì người đó sẽ thường nghe trí tuệ thanh tịnh. Thế nào là trí tuệ thanh tịnh?

諸法之擇智。謂彼為慧也。不受之相無相行。

Chư Pháp chi trạch trí. Vị bỉ vi tuệ dã. Bất thọ chi tướng vô tướng hành.

Có trí tuệ chọn lựa các pháp, đó là trí tuệ vậy, không chấp vào cái hình tướng và không hình tướng.

不造之相無存矣。無為之相不馳騁矣。

Bất tạo chi tướng vô tồn hĩ. Vô vi chi tướng bất trì sinh hĩ.

Cái tướng không tạo ra thì không tồn tại, cái tướng vô vi thì không nắm bắt được.

是以理家。以觀法若此者。

Thị dĩ lý gia. Dĩ quán Pháp nhược thủ giả.
Nhu vậy này cư sĩ! Phải quán pháp như vậy.

是謂去家開士之所施行也。又以說是經時。有五百人。

Thị vị khú gia khai sĩ chỉ sở thí hành dã. Hựu dĩ thuyết thị Kinh thời. Hữu ngũ bách nhân。

Đó là những việc làm của Bồ-tát xuất gia. Lại lúc nói kinh này, có năm trăm người

造記無上正真之道意。又甚理家及其等。

Tạo kí vô thượng chánh chân chi đạo ý. Hựu thậm lý gia cập kỳ đẳng.
được thọ ký ở đạo Vô Thượng chánh chân. Lại có nhiều cư sĩ và những chúng khác

同出聲言未曾有。要者眾祐。

Đồng xuất thanh ngôn vị tăng hữu. Yếu giả chúng hữu.
đồng phát ra âm thanh chưa từng có. Bạch Thế-tôn!

至於如來之善言迺如是。亦家之惡德重任之行。

Chí ư Như-Lai chi thiện ngôn nãi như thị. Diệc gia chi ác đức trọng nhâm chi hành。

Chỉ có âm thanh của Như Lai mới được như vậy, cũng như những việc ác ở nhà những việc phải gánh vác.

亦去家諸德善斯。尊者眾祐。已為明彼居家人多惡德。

Diệc khú gia chư đức thiện tu. Tôn-Giả chúng hữu. Dĩ vi minh bỉ cư gia nhân đa ác đức。

Cũng như các vị thiện đức xuất gia. Bạch đức Thế-tôn! đã hiểu rõ những người cư sĩ nhiều ác đức kia,

至於去家無數之德善已。寧可得從眾祐。

Chí ư khú gia vô số chi đức thiện dĩ. Ninh khả đắc tòng chúng hữu.
cho đến vô số bậc thiện đức xuất gia. Nguyện có thể theo Thế Tôn,

受去家之誠。就除謹之行。眾祐報言。

Thọ khú gia chi giới. Tụ trừ cận chi hành. Chúng hữu báo ngôn。

thọ nhận lời dạy để xuất gia, thành tựu hạnh của vị Tỷ-kheo. Đức Phật đáp:

去家者理家難堪。能究暢淳德善。奉持教誨。

Khú gia giả lý gia nan kham. Năng cứu sướng thuần đức thiện. Phụng trì giáo hồi。

Khó thay cư sĩ mà sống đời xuất gia, có thể tràn đầy đức thiện, phụng trì lời dạy.

理家復白佛言。眾祐。去家者雖難堪任。

Lý gia phục bạch Phật ngôn. Chúng hữu. Khú gia giả tuy nan kham nhâm。

Cư sĩ lại bạch Phật rằng: Thế-tôn! Xuất gia tuy là nhiệm vụ khó

如來猶當可已等去家為道也。眾祐。便使慈氏開士。

Nhu-Lai do đương khả kỹ đẳng khú gia vi đạo dã. Chúng hữu. Tiện sử từ thị khai sĩ。

mà Như-lai đã xuất gia vì đạo. Thế-tôn liền bảo Bồ-tát Di-lặc

及一切行淨開士聽。舉彼理家等慈氏開士。

Cập nhất thiết hành tịnh khai sĩ thính. Cử bỉ lý gia đẳng từ thị khai sĩ.
và tất cả những bậc Bồ-tát phạm hạnh thanh tịnh nghe. Bồ-tát Di-lặc

舉二百理家。一切行淨開士。舉三百理家。

Cử nhị bách lý gia. Nhất thiết hành tịnh khai sĩ. Cử tam bách lý gia。

cùng với hai trăm cư sĩ, tất cả Bồ-tát phạm hạnh thanh tịnh, cùng với ba trăm cư sĩ

去家修道。爾時賢者阿難。謂甚理家言。

Khú gia tu đạo. Nhĩ thời hiền giả A Nan. Vị thậm lý gia ngôn。

xuất gia tu đạo. Lúc bấy giờ tôn giả A-nan, bảo cư sĩ Thậm rằng:

卿何見居國居家。

Khanh hà kiến cư quốc cư gia.

Ông thấy cuộc sống tại gia như thế nào?

有能樂於法去家之聖道者。甚理家報阿難曰。我不以為貪慕身樂。

Hữu năng lạc ư Pháp khứ gia chi Thánh đạo giả. Thậm lý gia báo A Nan viết. Ngã bất dĩ vi tham mộ thân lạc.

Có thể vui đời với pháp xuất gia của các bậc Thánh không? Cư sĩ Thậm đáp A-nan rằng: Con không vì ham thích cái vui của thân mình

欲致眾生樂故。我以居家耳。

Dục trí chúng sanh lạc cố. Ngã dĩ cư gia nhĩ.

mà muốn vì cái vui của chúng sanh. Con mới sống đời cư sĩ vậy,

又如來者自明我。彼以所受堅固而居家。彼時眾祐。

Hựu Như-Lai giả tự minh ngã. Bỉ dĩ sở thọ kiên cố nhi cư gia. Bỉ thời chúng hữu xin Như Lai hiểu cho con vì vậy con kiên cố mà sống đời cư sĩ. Lúc đó Thế Tôn 告阿難言。阿難汝已見甚理家。如是眾祐。

Cáo A Nan ngôn. A Nan nhữ dĩ kiến thậm lý gia. Như thị chúng hữu.

dạy A-nan rằng: Này, A-nan! Ông đã thấy những cư sĩ Thậm. Đúng vậy, Thế-tôn

見甚理家。阿難。於是賢劫中。

Kiến thậm lý gia. A Nan. Ư thị hiền kiếp trung.

đã thấy cư sĩ Thậm. Này A-nan, trong vô số kiếp,

以所成就人多於去家開士者。以百劫中不若此。所以者何。

Dĩ sở thành tựu nhân đa ư khứ gia khai sĩ giả. Dĩ bách kiếp trung bất nhược thử. Sở dĩ giả hà.

cho nên những người thành tựu phần nhiều là Bồ-tát sống đời xuất gia. Trong trăm kiếp không như vậy. Vì sao như vậy?

阿難。又去家修道開士者。

A Nan. Hựu khứ gia tu đạo khai sĩ giả.

Này A-nan! Lại người xuất gia tu Bồ-tát đạo,

千人之中不能有德乃爾。此理家者而有是德。

Thiên nhân chi trung bất năng hữu đức nãi nhĩ. Thử lý gia giả nhi hữu thị đức trong ngàn người không thể có một người có đức như vậy. Chỉ cư sĩ đây mới có đức như vậy.

爾時阿難白佛言。要者眾祐。當何名斯經法。

Nhĩ thời A Nan bạch Phật ngôn. Yếu giả chúng hữu. Đương hà danh tu Kinh Pháp.

Lúc bấy giờ A-nan bạch đức Phật: Bạch Thế-tôn. Nên gọi kinh này là gì?

亦當以何奉持之。眾祐言。是故汝阿難。

Diệc đương dĩ hà phụng trì chi. Chúng hữu ngôn. Thị cố nhữ A Nan.

Cũng nên phụng trì thế nào? Đức Phật dạy: Này A-nan,

斯經法名為居家去家之變奉持之。

Tu Kinh Pháp danh vi cư gia khứ gia chi biến phụng trì chi.

Kinh này gọi là Cư Gia Khứ Gia, thay nhau mà phụng trì,

亦名為內性德之變奉持之。亦名為甚所問奉持之。及以聞此經法者。

Diệc danh vi nội tánh đức chi biến phụng trì chi. Diệc danh vi thậm sở vấn phụng trì chi. Cập dĩ văn thử Kinh Pháp giả.

cũng gọi là Nội Tánh Đức, thay nhau mà phụng trì, cũng gọi là Thậm Sở Vấn, như vậy mà phụng trì cùng với những ai nghe kinh pháp này.

阿難。為周滿法精進殊彊。

A Nan. Vi châu mãn Pháp tinh tấn thù cường.

Này A-nan, là pháp đầy đủ tinh tấn thù thắng,

於一切威儀下精進行道者。不若此也。是故阿難。

Ư nhất thiết uy nghi hạ tinh tấn hành đạo giả. Bất nhược thử dã. Thị cố A Nan đối với tất cả oai nghi tinh tấn hành đạo, nếu không như vậy nên này A-nan,

若欲以興精進者。若欲勸勵者。欲立一功德者。

Nhuộc dục dĩ hung tinh tấn giả. Nhuộc dục khuyến lệ giả. Dục lập nhất công đức giả.

hoặc muốn hưng thịnh sự tinh tấn, hoặc muốn khích lệ, hoặc muốn lập tất cả công đức,

欲造立人眾德者。由當以斯經法。

Dục tạo lập nhân chúng đức giả. Do đương dĩ tu Kinh Pháp.

muốn xây dựng công đức cho mọi người, phải nên dùng kinh pháp này.

以聞之以受之以行之。我以屬累汝阿難。

Dĩ văn chi dĩ thọ chi dĩ hành chi. Ngã dĩ chúc luy nhữ A Nan.

Nghe rồi thọ trì thực hành. Ta nay phó chúc cho A-nan,

此經法數用布見眾人。所以者何。眾德法之正行也。

Thử Kinh Pháp số dụng bố kiến chúng nhân. Sở dĩ giả hà. Chúng đức Pháp chi chánh hành dã.

Kinh Pháp này cần bố rộng rãi với mọi người. Vì sao như vậy? Vì đó là việc làm chân chánh của các pháp công đức.

阿難。斯經法者正應也。眾祐。以說是。

A Nan. Tu Kinh Pháp giả chánh ứng dã. Chúng hữu. Dĩ thuyết thị.

Này A-nan, kinh pháp này chân chánh thích nghi vậy. Thế-tôn nói xong,

阿難歡喜。及甚理家。天與人。亦質諒王。

A Nan hoan hỷ. Cập thậm lý gia. Thiên dữ nhân. Diệc chất lượng Vương.

A nan hoan hỷ, cùng các cư sĩ, trời, người và vua Chất Lượng.

眾祐說已。皆思惟也。

Chúng hữu thuyết dĩ. Giai tu duy dã.

khi đức Phật thuyết xong, tất cả đều ghi nhớ tu duy.

法鏡經

Pháp kính Kinh

Kinh Pháp Kính

法鏡經後序

Pháp kính Kinh hậu tự

Lời tựa sau của kinh Pháp Kính

序曰。夫不照明鏡。不見己之形。不讚聖經。

Tự viết. Phu bất chiếu minh kính. Bất kiến kỷ chi hình. Bất tán Thánh Kinh.

Tựa viết: Phàm không soi gương sáng, không thấy hình của ta, không khen ngợi Thánh kinh,

不見己之情。情有真偽。性有柔剛。志有純猛。

Bất kiến kỷ chi tình. Tình hữu chân ngụy. Tánh hữu nhu cương. Chí hữu thuần mãnh không thấy được cái tình của ta. Tình có chân ngụy, tánh có nhu cương, chí có thuần mãnh,

意有闡明。識有淺深。不能一同。不觀聖典。

Ý hữu ám minh. Thức hữu thiên thâm. Bất năng nhất đồng. Bất đồ Thánh điển.

ý có sáng tối, thức có sâu cạn, không cùng một loại, không thấy Thánh điển,

無以自明。佛故著經。名曰法鏡。以授某等。

Vô dĩ tự minh. Phật cố trú Kinh. Danh viết Pháp kính. Dĩ thụ mỗ đẳng.

không thể tự biết. Phật vì nói kinh, tên gọi Pháp kính, để trao các ông,

開士之上。傳教天下。有識賢良。學者通達。

Khai sĩ chi thượng. Truyền giáo Thiên hạ. Hữu thức hiền lương. Học giả thông đạt.

Bồ-tát tối thượng, truyền dạy thiên hạ, có ý hiền lương, học giả thông suốt,

行者志正。疾得無上之聖。康氏毅德。博達心聰。

Hành giả chí chánh. Tật đắc vô thượng chi Thánh. Khang thị cố đức. Bác đạt tâm thông.

hành giả chí ngay, mau chứng Thánh Vô thượng, ngài Khang Cố Đức, tâm thông trí rộng,

為作註解。敷演義方。辭語雅美。粲然煥炳。

Vì tác chú giải. Phu diễn nghĩa phương. Từ ngữ nhã mỹ. Sán nhiên hoán bình.
vì đó chú giải, diễn bày nghĩa lý, ngôn từ hay đẹp, sáng sủa rõ ràng,
遺誨後進。以開童蒙。於學有益。以為獻呈。

Di hồi hậu tiến. Dĩ khai đồng mông. Ư học hữu ích. Dĩ vi hiển trình.
truyền dạy đời sau, khai mở sơ cơ, tu học có ích, do vì công hiển,
乘意綢繆。誠可嘉也。然夫上聖之妙旨。

Thừa ý trù mâu. Thành khả gia dã. Nhiên phu thượng Thánh chi diệu chi.
nuong vào ý dày đặc, tâm thành thì có thể tốt. Tôn chi tối thượng vi diệu của
bậc Thánh,

厥趣幽奧。難可究息。余察其大義。

Quyết thú u áo. Nan khả cứu tức. Du sát kỳ Đại nghĩa.
ý thú sâu kín, khảo cứu khó cùng, tôi xét nghĩa lớn,

頗有乖異。懼晚學者。以此為真。而失於正義。

Pha hữu quai dị. Cụ văn học giả. Dĩ thù vi chân. Nhi thất ư chánh nghĩa.
có chút sai khác, sợ người đời sau, lấy đó làm thật, đánh mất thật nghĩa,

彼此俱獲其愆矣。余反覆歷思。理其闕者。

Bỉ thù câu hoạch kỳ khiên hĩ. Du phản phúc lịch tu. Lý kỳ khuyết giả.
để rồi nhận lấy tội lỗi. Tôi suy tu xem xét, những lẽ khiếm khuyết,
有七十八事。謹引眾經。比定其義。庶令合應。

Hữu thất thập bát sự. Cẩn dẫn chúng Kinh. Bỉ định kỳ nghĩa. Thứ lệnh hợp ứng.
có bảy mươi tám việc, cẩn thận dẫn chứng nhiều kinh, so đo thâm định nghĩa lý,
khiến phù hợp thích ứng,

不為臆揣。又經本字句。多漸滅除去。改易其字。

Bất vi ưu đoán. Hựu Kinh bản tự cú. Đa tiệm diệt trừ khứ. Cải dịch kỳ tự.
không phải là ung nhọt bám víu. Lại câu cú bản kinh, phần nhiều bị mất mát sửa
đổi văn tự,

而令句讀不偶。音聲不比。義理乖錯。

Nhi lệnh cú độc bất ngẫu. Âm thanh bất bỉ. Nghĩa lý quai thác.
nên câu đọc không thông, âm thanh không thể so sánh, nghĩa lý sai lầm,

不相連繼。甚失其宜也。夫聖上制經。言要義正。

Bất tương liên kế. Thâm thất kỳ nghi dã. Phu Thánh thượng chế Kinh. Ngôn yếu
nghĩa chánh.

không được liên tục, thất lạc rất nhiều. Phạm bậc Thánh tối thượng chế kinh,
lời gọn nghĩa chánh,

以為具備。無所玷缺。不可復增減矣。

Dĩ vi cụ bị. Vô sở điếm quyết. Bất khả phục tăng giảm hĩ.
đầy đủ hoàn chỉnh, không có tỳ vết, không thể thêm bớt.

猶人之四體受之二親。長短好醜各宿本耳。

Do nhân chi tứ thể thọ chi nhị thân. Trường đoản hảo xú các tú bản nhĩ.
Như tứ đại con người nhận ở cha mẹ, tuy có cao thấp đẹp xấu nhưng cái gốc vốn
nguyên,

豈可復改更乎。所謂增之為臆揣。

Khởi khả phục cải canh hồ. Sở vị tăng chi vi ưu đoán.

làm sao có thể sửa đổi lại được, do đó càng tăng thêm sự bám víu của ung nhọt.

減之為槃瘡者也。且夫世俗詩書禮樂。古之遺字。

Giảm chi vi bàn sang giả dã. Thả phu thể tục thi thư lễ lạc. Cổ chi di tự.

Vì muốn giảm lở loét của mụn ghẻ, nên theo Thi Thu Lễ Nhạc của thể tục, văn tự
xưa để lại.

雖非正體。後學之徒。莫敢改易。皆尊敬古典。

Tuy phi chánh thể. Hậu học chi đồ. Mạc cảm cải dịch. Giai tôn kính cổ điển.

Tuy chẳng phải thể đúng, kẻ hậu học này, không dám sửa đổi, mà luôn tôn kính
sách xưa,

轉相承順矣。況乎斯經之昭昭。神聖之所制。

Chuyển tướng thừa thuận hĩ. Huống hồ tu Kinh chi chiêu chiêu. Thần Thánh chi sở chế.

theo đó mà chính trang thuận lý. Huống gì kinh này sáng tỏ, do Thần Thánh chế ra,

天上天下群聖仙者。靡不稽首奉受以為明式。

Thiên thượng Thiên hạ quần Thánh tiên giả. Mĩ bất kê thủ phụng thọ dĩ vi minh thức.

chư Thánh Tiên nhân trên trời dưới đất, không ai không đánh lễ thọ trì để hiểu rõ khuôn phép.

學者益智。行者得度。其無數焉。

Học giả ích trí. Hành giả đắc độ. Kỳ vô số yên.

Người học thì mở mang trí tuệ, người hành trì thì được độ thoát, lợi ích vô số vậy.

而斯末俗晚學之人。見聞未廣。而以其私意。

Nhi tu mạt tục vãn học chi nhân. Kiến văn vị quảng. Nhi dĩ kỳ tư ý.

Nhưng nay kẻ hậu học trong thời mạt pháp, thấy nghe chưa rộng, mà lấy ý riêng của mình,

毀損正言。違戾經典。豈不快哉。名言學佛。

Hủy tổn chánh ngôn. Vi lệ Kinh điển. Khởi bất khoái tai. Danh ngôn học Phật.

huỷ hoại lời chân chánh, làm trái lệch kinh điển, há không vui sao? Gọi là học Phật,

而違佛教。斯復何求也。昔惟衛佛時。

Nhi vi Phật giáo. Tư phục hà cầu dã. Tích duy vệ Phật thời.

mà làm trái lời Phật dạy, thế lại cầu cái gì vậy? Ngày xưa thời đức Phật Duy Vệ,

有人反佛名一字。後獲其罪。五百世盲。矇矇冥冥。

Hữu nhân phản Phật danh nhất tự. Hậu hoạch kỳ tội. Ngũ bách thế manh. Mông mông minh minh.

có người trái lời Phật chỉ một chữ, sau mang lấy tội, năm trăm đời đui mù, tối tăm mờ mịt.

其(亾出)久也。至釋迦文佛。時其人聞聖德。故來自歸。

Kỳ chuất cửu dã. Chí Thích Ca văn Phật. Thời kỳ nhân văn Thánh đức. Cổ lai tự quy.

tội ấy về lâu, đến thời đức Phật Thích Ca Văn, người ấy nghe Thánh đức của ngài, nên đến quy y,

讎得救濟。佛遙見呼之。其目即開。

chước đắc cứu tế. Phật dao kiến hô chi. Kỳ mục tức khai.

lỗi lầm được cứu độ. Thấy đức Phật từ xa, mắt người ấy tự sáng,

投身悔過。乞得除愈。佛言汝罪畢矣。今無他尤。

Đầu thân hối quá. Khất đắc trừ dữ. Phật ngôn nữ tội tất hĩ. Kim vô tha vuu.

Đem thân hối hận, cầu xin diệt trừ tội lỗi. Phật nói tội ông đã hết, nay không còn ai oán giận người.

觀之不可不慎哉。夫人若能復心首悔。改往修來。

Quán chi bất khả bất thận tai. Phu nhân nhược năng phục tâm thủ hối. Cải vãng tu lai.

Xem đây không thể không cẩn thận hay sao! Phàm người nếu có thể hối đầu hối hận, đổi lỗi xưa sửa việc nay.

斯亦賢者之意焉。

Tư diệc hiền giả chi ý yên.

Đó cũng là ý của bậc Hiền giả vậy.

法鏡經後序。

Pháp kính Kinh hậu tự.
Kính Pháp Kính, lời tựa sau.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:47:42 2006
